

UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 384/SXD-QLCL

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 7 năm 2025

CÔNG BỐ

**Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tháng 6 năm 2025
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam trước hợp nhất**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2023/BXD về Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025 của UBND thành phố Đà Nẵng Ban hành Quy định một số nội dung quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND thành phố tại Công văn số Công văn số 3976/UBND-STC ngày 21 tháng 7 năm 2022 về việc triển khai Thông báo số 179/TB-VPCP ngày 22/6/2022 của Văn phòng Chính phủ về điều hành giá một số mặt hàng, trong đó yêu cầu rút ngắn thời gian công bố giá vật liệu xây dựng theo định kỳ hàng tháng để phù hợp với sự điều chỉnh của giá cả thị trường, Xây dựng thành phố Đà Nẵng công bố giá vật liệu chủ yếu trong lĩnh

vực đầu tư xây dựng **tháng 6 năm 2025 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam trước hợp nhất** như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng kèm theo văn bản này được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, chưa bao gồm thuế GTGT.

2. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là giá vật liệu đến hiện trường xây dựng (chân công trình). Đối với các loại giá vật liệu xây dựng trong công bố giá chưa có giá đến công trình xây dựng (tại mỏ, tại kho...), chi phí vận chuyển vật liệu xây dựng đến các công trình ở địa phương cách xa trung tâm thành phố, các công trình theo tuyến, công trình có điều kiện khác biệt, thì giá vật liệu đến hiện trường xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

3. Vật liệu xây dựng sử dụng cho công trình phải đảm bảo các quy định về quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4. Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

5. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm xác định và quản lý giá xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và các quy định hiện hành có liên quan.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng.

Đây là công bố giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2025, nên được lập theo giá của từng địa phương trước khi thực hiện việc hợp nhất, cụ thể như sau:

- Phụ lục 1: Bảng giá vật liệu xây dựng tháng 6 năm 2025 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng trước hợp nhất.

- Phụ lục 2: Bảng giá vật tư nước tháng 6 năm 2025 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng trước hợp nhất.

- Phụ lục 3: Bảng giá vật tư điện tháng 6 năm 2025 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng trước hợp nhất.

PHỤ LỤC 4: BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, VẬT TƯ ĐIỆN, VẬT TƯ NƯỚC THÁNG 6 NĂM 2025
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM TRƯỚC HỢP NHẤT

(Kèm theo Công văn số /SXD-QLCL ngày 10 tháng 7 năm 2025)

ST T	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu, loại vật liệu *	Đơn vị *	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Cát xây dựng	Cát làm vật liệu san lấp, đắp nền móng công trình	m3	không có thông tin		Công ty TNHH XD và MB thiết bị Hùng Hậu			Tại xã Tam Thanh, TP Tam Kỳ	Kê khai giá kể từ ngày 02/6/2025. Thời hạn khai thác đến 15/11/2025	100.000			
	Cát xây dựng	Cát xây dựng	m3	không có thông tin					Tại bến thủy nội địa Kiều Minh Tha, Duy Nghĩa, Duy Xuyên		300.000			
	Cát xây dựng	Cát bê tông, xây	m3	không có thông tin					Vận chuyển trong phạm vi thị trấn Khâm Đức, Phước Sơn		360.000			
	Cát xây dựng	Cát tò	m3	không có thông tin					Trên xe tại mỏ Thôn 2 Trà Don.		380.000			
	Cát xây dựng	Cát (cát vàng dùng trong xây dựng)	m3	không có thông tin					Giá tại bãi khai thác cát sỏi hợp pháp trên địa bàn huyện Tiên Phước	Giao trên phương tiện bên mua (Đã xúc lên xe)	245.455			
	Đất đắp, đất sét	Đất san lấp	m3	không có thông tin		Công ty CP wei xern sin			Tại mỏ Núi Trà, Tam Nghĩa, Núi Thành; Đả		77.273			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *				
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	
	Đất đắp, đất sét	Đất đỏ K	m3	không có thông tin		Việt Nam			bao gồm xúc lên xe		86.364				
	Đất đắp, đất sét	Đất san lấp	m3	không có thông tin		Công ty CP			Tại thôn Hòa Vân, Tam Nghĩa, Núi Thành; Đã		59.091				
	Đất đắp, đất sét	Đất K đắp nền đường	m3	không có thông tin		vinaconex 25			bao gồm xúc lên xe tại mỏ		90.909				
	Đất đắp, đất sét	Đất làm vật liệu san lấp, đắp nền móng công trình	m3	không có thông tin		Công ty TNHH XD và MB thiết			Tại phường Hòa Thuận, TP Tam Kỳ	xe khai giá kể từ ngày 02/6/2025. Thời hạn	60.000				
	Sỏi xây dựng	Các loại cuội, sỏi	m3	không có thông tin					Tại Bãi Thỏ, Quế Lưu, Hiệp Đức; Trên phương tiện vận chuyển		163.636				
	Sỏi xây dựng	Sỏi	m3	không có thông tin					tại mỏ thôn 2 Trà Don, Nam Trà My	Trên xe bên mua	291.000				
	Sỏi xây dựng	Sỏi	m3	không có thông tin					Giá tại bãi khai thác cát sỏi hợp pháp trên địa bàn huyện Tiên Phước	Giao trên phương tiện bên mua (Đã xúc lên xe)	209.091				
	Đá xây dựng	Đá bụi 0x0,5	m3	không có thông tin		Công ty CP wei xern sin Việt Nam			Tại mỏ Núi Trà, Tam Nghĩa, Núi Thành; Đã bao gồm xúc lên xe		120.909				
	Đá xây dựng	Đá mi sàn 0,5x1	m3									168.182			
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3									236.364			
	Đá xây dựng	Đá 1x1.9	m3									245.455			
	Đá xây dựng	Đá 1x1.6	m3									254.545			
	Đá xây dựng	Đá bụi 0,5x1K	m3										127.273		

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Đá xây dựng	Đá mi sàn 0,5x1S	m3	không có thông tin					Giá tại mỏ, thôn Định Phước, Tam Nghĩa, Núi Thành	Trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		154.545		
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3									236.364		
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3									218.182		
	Đá xây dựng	Đá dăm 2,5x5	m3									222.727		
	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax25	m3									140.909		
	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax37,5	m3									131.818		
	Đá xây dựng	Đá cấp phối B	m3									122.727		
	Đá xây dựng	Đá hộc 20x30	m3	không có thông tin					Tại thôn Hòa Vân, Tam Nghĩa, Núi Thành; Đã bao gồm xúc lên xe tại mỏ			190.909		
	Đá xây dựng	Đá bụi 0x0,5 (Mí bụi)	m3									127.273		
	Đá xây dựng	Đá mi sàn 0,5x1	m3									204.545		
	Đá xây dựng	Đá 1x2.5	m3									240.909		
	Đá xây dựng	Đá 1x1.9	m3									245.455		
	Đá xây dựng	Đá 1x2.2	m3									245.455		
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3									218.182		
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3									204.545		
	Đá xây dựng	(Dmax25)	m3									204.545		
	Đá xây dựng	Đá cấp phối A (Dmax37,5)	m3									190.909		
	Đá xây dựng	Đá hộc quy cách	m3									168.182		
	Đá xây dựng	Đá hộc nguyên liệu	m3									131.818		
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	không có thông tin					Đã đổ lên phương tiện bên mua; tại mỏ đá Cù Lao, thôn Ngọc Giáp, Tam Dân, Phú Ninh			309.091		
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3									281.818		
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3									254.545		
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3									218.182		
	Đá xây dựng	Đá mi bụi (đá bột)	m3									190.909		
	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 25	m3									218.182		
	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax37,5	m3									200.000		
	Đá xây dựng	Đá cấp phối B	m3									181.818		
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3									245.455		
	Đá xây dựng	Đá nhỏ hơn 0,5x1	m3									145.455		
	Đá xây dựng	Đá 0,5 x 1	m3	TCVN757 0:2006;					Công ty CP công trình GTVT	Giá bán tại mỏ, tại thôn An Trung, xã	Thay đổi giá kê từ	163.636		
	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	m3	TCVN757 2:2006;								295.455		
	Đá xây dựng	Đá 2 x 4	m3	TCVN135								245.455		
	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	m3	67:2022								236.364		
	Đá xây dựng	Cấp phối A (Dmax 37,5)	m3									200.000		

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Đá xây dựng	Cấp phối A (Dmax 25)	m3	TCVN 8859:2023		GI VI Quảng Nam			Duy Trung, Duy Xuyên	01/6/2025	218.182			
	Đá xây dựng	Đá cấp phối 3	m3								145.455			
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	0:2006;							190.909			
	Đá xây dựng	Đá chẻ quy cách	m3								9.091			
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	không có thông tin					Giá bán tại mỏ Duy Thu, Duy Xuyên	Giao trên phương tiện vận chuyển	154.545			
	Đá xây dựng	Đá xô bỏ	m3								100.000			
	Đá xây dựng	Đá xô bỏ chưa qua sàng	m3								63.636			
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	không có thông tin		Cty TNHH MTV KT KS Đại Đồng			Mỏ Vĩnh Phước, Đại Đồng, Đại Lộc	Đã xúc lên phương tiện bên mua tại mỏ	160.000			
	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 1		không có thông tin							327.272			
	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 2				Cty CP XD&ĐT TM Việt Hàn CN QNam			Mỏ Vĩnh Phước, Đại Đồng, Đại Lộc; Đã xúc lên phương tiện bên mua tại mỏ		300.000			
	Đá xây dựng	Đá 2x4									300.000			
	Đá xây dựng	Đá 4x6									272.727			
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1 (đá mi sàn)									250.000			
	Đá xây dựng	Đá bụi (mi bụi)									177.273			
	Đá xây dựng	37,5 (loại A)									236.363			
	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 37,5 (loại B)									254.545			
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1 (Mi)	m3								345.455			
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3								381.818			
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	không có					Giá đã đổ lên phương tiện bên mua tại	Lượng khai thác hạn chế, chủ đầu tư cần	363.636			
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3								345.455			
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3								272.727			
	Đá xây dựng													

T	Loại vật liệu	liệu *	vị *	Phương pháp *	Loại đá	xuất	xứ	thương mại	Loại đá	Loại đá	tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Đá xây dựng	Đá học xô bồ (sau nổ mìn)	m3	không có thông tin					Bên mua tại mỏ đá Ahu, xã Atiêng, Tây Giang	Đầu tư cần khảo sát trước khi đưa vào phương án		136.364		
	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax25 loại 1	m3									272.727		
	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax37,5 loại 2	m3									254.545		
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3									288.104		
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3									260.722		
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1 (Mi)	m3									223.432		
	Đá xây dựng	Dmax 25 (loại 1)	m3									201.886		
	Đá xây dựng	Đá cấp phối A2 Dmax 37,5 (loại 2)	m3	không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Sơn Hiệp Phú tại Thôn Nghi Sơn, xã Quế Hiệp, Quế Sơn;			188.646		
	Đá xây dựng	Đá cấp phối B	m3									172.727		
	Đá xây dựng	Đá bột	m3									149.370		
	Đá xây dựng	Đá học	m3									190.909		
	Đá xây dựng	nổ mìn)	m3									100.000		
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3									290.909		
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3									263.636		
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3									227.273		
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m3									209.091		
	Đá xây dựng	Đá cấp phối A1 Dmax 25 (loại 1)	m3	không có thông tin					Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ Thiên An Khương, Quế Mỹ, Quế Sơn			209.091		
	Đá xây dựng	Đá cấp phối A2 Dmax 37,5 (loại 2)	m3									190.909		
	Đá xây dựng	Đá cấp phối B										145.455		
	Đá xây dựng	Đá bột	m3									150.000		
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3									520.000		
	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3									500.000		
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	không có thông tin					Vận chuyển trong phạm vi thị trấn Khâm Đức, Phước Sơn			480.000		
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	m3									450.000		
	Đá xây dựng	Đá học (đá nổ mìn, không chẻ)	m3									380.000		
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3									316.800		
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1 (Đá mi)	m3									247.500		

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
											Huyện Nam Giang, Đại Lộc	Hội An, Điện Bàn, Duy Xuyên	Quế Sơn, Thăng Bình, Hiệp Đức	Tam Kỳ, Phú Ninh, Tiên Phước, Núi Thành
	Xi măng	Xi măng bao Xuân Thành PCB40	tấn	TCVN: 6260:2020		Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng	Việt Nam		Giao đến chân công trình tại trung tâm các huyện, TX và Thành Phố; Giá đã bao		1.750.000	1.770.000	1.800.000	1.830.000
	Xi măng	Xi măng bao Kaito PCB40	tấn	TCVN: 6260:2020			Việt Nam				1.750.000	1.770.000	1.800.000	1.830.000
											Bắc Trà My, Phước Sơn	Đồng Giang, Tây Giang, Nam Trà My		
	Xi măng	Xi măng bao Xuân Thành PCB40	tấn	TCVN: 6260:2020		Công ty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành Quảng	Việt Nam		Giao đến chân công trình tại trung tâm các huyện, TX và Thành Phố; Giá đã bao		1.920.000	1.970.000		
	Xi măng	Xi măng bao Kaito PCB40	tấn	TCVN: 6260:2020			Việt Nam				1.920.000	1.970.000		
											Tam Kỳ, Thăng Bình, Duy Xuyên	Hội An, Điện Bàn	Quế Sơn	Đại Lộc, Núi Thành
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB30 (đóng bao)	tấn	TCVN: 6260:2020							1.637.000	1.591.000	1.610.000	1.610.000
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)				Công ty Cổ phần xi măng Sông Gianh	Việt Nam		Giá tại các cửa hàng vật liệu xây dựng		1.682.000	1.646.000	1.726.000	1.682.000
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PC40 (đóng bao)									1.789.000	1.789.000	1.778.000	1.820.000
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB30 (rời)									1.694.000	1.694.000		1.726.000
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB40 (rời)									1.747.000	1.747.000		1.778.000

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PC50 (rời)									1.799.000	1.799.000	1.830.000	1.830.000
											Nông Sơn (cũ), Phú Ninh	Nam Giang, Tiền Phước	Tây Giang, Phước Sơn, Hiệp Đức	Đông Giang
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB30 (đóng bao)	tấn	TCVN: 6260:2020							1.682.000	1.773.000	1.819.000	1.773.000
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)				Công ty Cổ phần xi măng Sông Gianh	Việt Nam		Giá tại các cửa hàng vật liệu xây dựng		1.773.000	1.819.000	1.910.000	1.819.000
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PC40 (đóng bao)									1.851.000	1.977.000	1.977.000	1.977.000
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB30 (rời)									1.757.000	1.882.000	1.882.000	
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB40 (rời)									1.810.000	1.935.000	1.935.000	1.935.000
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PC50 (rời)									1.861.000	1.987.000	1.987.000	1.987.000
											Nam Trà My, Bắc Trà My			
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB30 (đóng bao)	tấn	TCVN: 6260:2020					Giá tại các cửa hàng vật liệu xây dựng		1.910.000			
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)				Công ty Cổ phần xi măng Sông Gianh	Việt Nam				1.955.000			
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PC40 (đóng bao)									1.977.000			
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB30 (rời)									1.882.000			
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB40 (rời)									1.935.000			
	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PC50 (rời)									1.987.000			
											Hội An, Điện Bàn	Thăng Bình, Duy Xuyên, Đại Lộc	Phú Ninh, Núi Thành, Quế Sơn, Tam Kỳ	Nông Sơn, Hiệp Đức, Tiền Phước

T		liệu *	vị *	thiết *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Gỗ, cửa gỗ	Nẹp chỉ khung ngoại rộng 5cm	m	không có thông tin					1 trên địa bàn huyện Thăng Bình	Đã hoàn thiện bao gồm	27.273			
	Gỗ, cửa gỗ	Gỗ coppha	m ³	không có thông tin ISO					Các xưởng cửa huyện Hiền Đức		4.000.000			
	Gạch bê tông	Gạch terazo 600x300x30	m2	9001:2015 TCVN	600x300x30	Công ty TNHH MTV			Tại xưởng thôn Ngọc Mỹ, xã Tam	Đã bao gồm bóc xếp lên xe: không	90.000			
	Gạch bê tông	Gạch đặc	viên	TCVN 6477:2016	50x50x180 mm	Công ty TNHH Phú Long	Việt Nam	Đảm bảo khối lượng cung cấp	Giao trên phương tiện tại nhà máy xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành		1.470			
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 6 lỗ			80x120x180 mm						1.605			
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 6 lỗ			95x140x300 mm						2.577			
	Gạch bê tông	Gạch block rỗng			90x190x390 mm						9.361			
	Gạch bê tông	Gạch block rỗng			190x190x390 mm						14.611			
	Gạch bê tông	Gạch terrazzo		TCVN 7744:2013	300x300x30 mm						8.750			
	Gạch bê tông	Gạch terrazzo			400x400x30 mm						15.556			
	Gạch bê tông	Gạch terazo màu ghi	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30	Công ty TNHH MTV TV XD An			Tại cơ sở sản xuất xã Bình Quý, Thăng Bình		73.500			
	Gạch bê tông	Gạch terazo các màu khác	m2		400x400x30						75.500			
	Gạch bê tông	Gạch đặc PT90D	viên	QCVN16: 2019/BXD	(55x90x190)mm	Công ty TNHH MTV SXKD VLXD Phát Thành			Giá Tại CCN Nam Chu Lai xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam		1.157			
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 6 lỗ PT115L6	viên		(75x115x175)mm						1.296			
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 6 lỗ PT135L6	viên		(95x135x190)mm						1.759			
	Gạch bê tông	Gạch rỗng PT100R3	viên		(100x190x390)mm						4.398			
	Gạch bê tông	Gạch rỗng PT150R4	viên		(150x190x390)mm						6.250			
	Gạch bê tông	Gạch Terrazzo	viên	QCVN 16: 2019/BXD	(400x400x30)mm	Công ty TNHH VLXD Huỳnh	Việt Nam		Giao hàng trên phương tiện bên mua tại Nhà máy CCN Nam Chu Lai thôn Hòa Đông, xã Tam Nghĩa,		9.778			
	Gạch bê tông	Gạch đặc	viên		(55x90x190)mm						1.250			
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 6 lỗ	viên		(75x115x170)mm						1.350			
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 6 lỗ	viên		(90x135x190)mm						1.950			
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 3 lỗ	viên		(90x190x390)mm						6.000			
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 3 lỗ	viên		(150x190x390)mm						8.200			
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 3 lỗ	viên		(190x190x390)mm						9.300			
	Gạch bê tông	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp	m2		(400x400x30)mm						70.000			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Gạch bê tông	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp	m2	TCVN 7744:2013	(300x300x30)mm	Nguyễn			huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam trên phương tiện của khách hàng		75.000			
	Gạch bê tông	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp	m2		(300x600x30)mm								95.000	
	Gạch bê tông	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp	m2		(300x300x50)mm								90.000	
	Gạch bê tông	Gạch thẻ	viên	QCVN	190x90x55	Công ty	Việt		Giá giao hàng lại CCN		1.045			
	Gạch bê tông	Gạch ống 6 lỗ (nhỏ)	viên	QCVN16:	(75x115x175)mm	Công ty CP Khai Phong					1.196			
	Gạch bê tông	Gạch ống 6 lỗ (lớn)	viên	2019/BXD	(95x135x190)mm						1.702			
	Gạch bê tông	Gạch Block 3 lỗ	viên	-	(100x190x390)mm		4.416							
	Gạch bê tông	Gạch lát vỉa hè Terrazzo	viên	TCVN774 4:2013/BX D	(400x400x30)mm				Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam		9.660			
	Gạch bê tông	Gạch đặc PT90D	viên	QCVN16: 2019/BXD	(55x90x190)mm	Công ty THH MTN S&S D V.L.T Phát Thành			Tại CCN Nam Chu Lai xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	1.157			
	Gạch bê tông	Gạch ống 6 lỗ PT115L6	viên		(75x115x175)mm						1.296			
	Gạch bê tông	Gạch ống 6 lỗ PT135L6	viên		(95x135x190)mm						1.759			
	Gạch bê tông	Gạch rộng PT100R3	viên		(100x190x390)mm						4.583			
	Gạch bê tông	Gạch rộng PT150R4	viên		(150x190x390)mm						6.640			
	Gạch bê tông	Gạch Terrazzo	viên	TCVN774 4:2013/BX D	(400x400x30)mm						9.778			
	Gạch bê tông	Gạch Terazo màu ghi	m2	TCVN	300x300x30mm	Công ty			Tại nhà máy:		80.000			
	Gạch bê tông	Gạch rỗng 2 lỗ 75x115x190	viên	không có thông tin	75x115x190				tại thị trấn Thạnh Mỹ,		1.794			
	Gạch bê tông	Gạch terrazzo màu ghi	m2	không có thông tin	(400x400x30)mm; (300x300x30)mm				Tại Tây An, Duy Trung,		80.000			
	Gạch bê tông	Gạch terrazzo màu thạch	m2	không có thông tin	(400x400x30)mm; (300x300x30)mm				Duy Xuyên		85.000			
	Gạch bê tông	Gạch terrazzo (màu ghi)	m2	không có thông tin	(400x400x30)mm				Đến công trình Tại TT		75.000			
	Gạch nung	Gạch tuynen 6 lỗ	viên	không có thông tin	170x115x75				Tại nhà máy Gia Phú, Duy		818			
	Gạch nung	Gạch 6 lỗ A (R6T5)	viên	không có thông tin	168x98x68				Tại nhà máy		991			
	Gạch nung	Gạch thẻ (D2)	viên		168x80x42				Gạch Phan		991			
	Gạch nung	Gạch 6 lỗ A (R6T6) ĐH	viên		175x105x75				Ngọc Anh, Duy Hoà,		1.269			
	Gạch nung	Gạch thẻ (D3) ĐH	viên		190x90x50				Duy Xuyên		1.269			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Gạch nung	Gạch 6 lỗ A	viên	không có thông tin	170x100x75				Tại nhà máy Gạch Bàn Sơn, Duy Phú, Duy Xuyên		800			
	Gạch nung	Gạch 6 lỗ B	viên		170x100x75						491			
	Gạch nung	Gạch thẻ	viên		170x80x40						864			
	Gạch nung	Gạch tuynen 6 lỗ Đại Hung	viên		175x110x75				Tại thị trấn Khâm Đức, Giao trên phương tiện bên mua tại		2.100			
	Gạch nung	Gạch thẻ thường	viên	không có thông tin							1.019			
	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 150	m3	TCVN 9340:2012		Công ty CP Comin An An Hòa	Việt Nam		Giao trên xe tại NM Chu lai	Nhà máy tại KCN Hậu Cần Cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành	1.110.000			
	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 200	m3								1.160.000			
	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 250	m3								1.220.000			
	Bê tông thương phẩm	Bê tông mác 300	m3								1.270.000			
	Bê tông thương phẩm	Bê tông bền sunfat PG mác 150	m3								1.320.000			
	Bê tông thương phẩm	Bê tông bền sunfat PG mác 200	m3								1.370.000			
	Bê tông thương phẩm	Bê tông bền sunfat PG mác 250	m3								1.420.000			
	Bê tông thương phẩm	Bê tông bền sunfat Pg mác 300	m3								1.470.000			
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-300 DUL loại A	md	TCVN 7888:2014		Công ty CP Comin An An Hòa	Việt Nam		Giao trên xe tại NM Chu lai	Nhà máy tại KCN Hậu Cần Cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành	295.000			
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-350 DUL loại A	md								365.000			
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-400 DUL loại A	md								405.000			
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-450 DUL loại A	md								535.000			
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-500 DUL loại A	md								590.000			
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-300 DUL loại B	md			Công ty CP				Nhà máy tại KCN Hậu Cần Cảng	340.000			
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-350 DUL loại B	md								390.000			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-400 DUL loại B	md	TCVN 7888:2014		CP Comin An An Hòa	Việt Nam		Giao trên xe tại NM Chu lai	Cán Cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành	530.000			
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-450 DUL loại B	md								605.000			
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-500 DUL loại B	md								725.000			
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-300 DUL loại C	md								385.000			
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-350 DUL loại C	md								450.000			
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-400 DUL loại C	md	TCVN 7888:2014		Công ty CP Comin An An Hòa	Việt Nam		Giao trên xe tại NM Chu lai	Nhà máy tại KCN Hậu Cần Cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành	570.000			
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-450 DUL loại C	md								640.000			
	Cầu kiện bê tông	Cọc BTLT PHC-500 DUL loại C	md								850.000			
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md		D400 H10						470.000			
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md		D600 H10						570.000			
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md		D800 H10						780.000			
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md	TCVN 9113:2012	D1000 H10	Công ty CP Comin An An Hòa	Việt Nam		Giao trên xe tại NM Chu lai	Nhà máy tại KCN Hậu Cần Cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành	1.160.000			
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md		D1200 H10						1.920.000			
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md		D1500 H10						2.290.000			
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md		D1800 H10						3.350.000			
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới vi hè	md		D2000 H10						3.590.000			
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới đường	md		Cổng D400 H30						545.000			
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới đường	md		Cổng D600 H30						670.000			
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới đường	md		Cổng D800 H30						990.000			
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới đường	md	TCVN 9113:2012	Cổng D1000 H30	Công ty CP Comin An An Hòa	Việt Nam		Giao trên xe tại NM Chu lai	Nhà máy tại KCN Hậu Cần Cảng Tam Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành	1.370.000			
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới đường	md		Cổng D1200 H30						1.970.000			
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới đường	md		Cổng D1500 H30						2.690.000			
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới đường	md		Cổng D1800 H30						4.490.000			
	Cầu kiện bê tông	Loại dưới đường	md		Cổng D2000 H30						4.990.000			
											NM Tam Kỳ	NM Điện Bàn		
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới via hè	md		D300						318.943	303.229		
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới via hè	md		D400						398.936	376.266		
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới via hè	md		D500						438.036	409.657		
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới via hè	md	TCVN	F600	Công ty CP	Việt				494.356	461.282		

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới via hè	md	9113:2012	F800	MSCO	Nam		Giao trên xe		763.898	708.302		
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới via hè	md		F1020				tại Nhà máy;		1.046.448	968.254		
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới via hè	md		F1250				Giá giao tại		1.429.660	1.321.967		
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại dưới via hè	md		F1500				công trình		2.531.887	2.359.316		
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại chịu lực	md		F300				theo cự ly vận		351.547	333.356		
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại chịu lực	md		F400				chuyển được		427.526	402.953		
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại chịu lực	md		F500				bảo giá cụ thể		464.706	434.439		
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại chịu lực	md	TCVN	F600	Công ty	Việt		tại công ty		541.191	504.890		
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại chịu lực	md	9113:2012	F800	CP	Nam				981.771	912.606		
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại chịu lực	md		F1020	MSCO					1.318.531	1.223.073		
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại chịu lực	md		F1250						1.874.563	1.737.993		
	Cầu kiện bê tông	Cổng Loại chịu lực	md		F1500						2.839.635	2.641.852		
	Cầu kiện bê tông	Cổng D300/400,	md		Cổng H10 L=4m/ống, Mac 300							280.000		
	Cầu kiện bê tông	Cổng D400/500,	md		Cổng H10 L=4m/ống, Mac 300							330.000		
	Cầu kiện bê tông	Cổng D500/600,	md		Cổng H10 L=4m/ống, Mac 300							410.000		
	Cầu kiện bê tông	Cổng D600/720,	md	TCVN	Cổng H10 L=4m/ống, Mac 300				Giá giao hàng			470.000		
	Cầu kiện bê tông	Cổng D800/960,	md	9113:2012	Cổng H10 L=4m/ống, Mac 300				trên phương			710.000		
	Cầu kiện bê tông	Cổng D1000/1200,	md		Cổng H10 L=4m/ống, Mac 300				tiện vận			1.090.000		
	Cầu kiện bê tông	Cổng D1200/1440,	md		Cổng H10 L=3m/ống, Mac 300				chuyển bên			1.780.000		
	Cầu kiện bê tông	Cổng D1500/1760,	md		Cổng H10 L=3m/ống, Mac 300				mua tại kho			2.590.000		
	Cầu kiện bê tông	Cổng D1800/2100,	md		Cổng H10 L=3m/ống, Mac 300	Công ty	Việt		Nhà máy của			3.450.000		
	Cầu kiện bê tông	Cổng D300/400,	md		Cổng H30 L=4m/ống, Mac 300	TNHH	Nam		bên bán, địa			310.000		
	Cầu kiện bê tông	Cổng D400/500,	md		Cổng H30 L=4m/ống, Mac 300	Thái Bình			chỉ kho nhà			390.000		
	Cầu kiện bê tông	Cổng D500/600,	md		Cổng H30 L=4m/ống, Mac 300				máy: Lô A1,			440.000		
	Cầu kiện bê tông	Cổng D600/720,	md	TCVN	Cổng H30 L=4m/ống, Mac 300				CCN-TTCN			530.000		
	Cầu kiện bê tông	Cổng D800/960,	md	9113:2012	Cổng H30 L=4m/ống, Mac 300				Tam Đàn, xã			830.000		
	Cầu kiện bê tông	Cổng D1000/1200,	md		Cổng H30 L=4m/ống, Mac 300				Tam Đàn,			1.240.000		
	Cầu kiện bê tông	Cổng D1200/1440,	md		Cổng H30 L=3m/ống, Mac 300				huyện Phú			2.040.000		
	Cầu kiện bê tông	Cổng D1500/1760,	md		Cổng H30 L=3m/ống, Mac 300				Ninh			3.040.000		
	Cầu kiện bê tông	Cổng D1800/2100,	md		Cổng H30 L=3m/ống, Mac 300							4.110.000		
	Cầu kiện bê tông	Cổng hộp 0,8mx0,8m	md		VH - L=1,2m, dày 10cm							2.756.000		
	Cầu kiện bê tông	Cổng hộp 1,0mx1,0m	md		VH - L=1,2m, dày 12cm							3.327.000		
	Cầu kiện bê tông	Cổng hộp 1,2mx1,2m	md		VH - L=1,2m, dày 12cm							4.413.000		
	Cầu kiện bê tông	Cổng hộp 1,5mx1,5m	md		VH - L=1,2m, dày 15cm							6.025.000		
	Cầu kiện bê tông	Cổng hộp 1,6mx1,6m,	md	TCVN	VH - L=1,2m, dày 15cm							6.354.000		
	Cầu kiện bê tông	Cổng hộp 1,6mx1,8m,	md	9116:2012	VH - L=1,2m, dày 15cm				Giao trên			6.657.000		
	Cầu kiện bê tông	Cổng hộp 1,8mx1,8m,	md		VH - L=1,2m, dày 15cm				phương tiện			7.505.000		
	Cầu kiện bê tông	Cổng hộp 2,0mx2,0m,	md		VH - L=1,2m, dày 20cm				vận chuyển			10.574.000		

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Cầu kiện bê tông	Cống hộp 2,0mx2,5m,	md	TCVN 9116:2012	VH - L=1,2m, dày 25cm	Công ty TNHH Thái Bình	Việt Nam		ben mưa tại kho Nhà máy của bên bán: Lô A1, CCN- TTCN Tam Đàn, xã Tam Đàn, huyện Phú Ninh		13.235.000			
	Cầu kiện bê tông	Cống hộp 2,5mx2,5m,	md		VH - L=1,2m, dày 25cm						14.324.000			
	Cầu kiện bê tông	Cống hộp 0,8mx0,8m,	md		HL93 - L=1,2m, dày 10cm						2.941.000			
	Cầu kiện bê tông	Cống hộp 1,0mx1,0m,	md		HL93 - L=1,2m, dày 12cm						4.213.000			
	Cầu kiện bê tông	Cống hộp 1,2mx1,2m,	md		HL93 - L=1,2m, dày 12cm						4.727.000			
	Cầu kiện bê tông	Cống hộp 1,5mx1,5m,	md		HL93 - L=1,2m, dày 15cm						6.555.000			
	Cầu kiện bê tông	Cống hộp 1,6mx1,6m,	md		HL93 - L=1,2m, dày 15cm						7.218.000			
	Cầu kiện bê tông	Cống hộp 1,6mx1,8m,	md		HL93 - L=1,2m, dày 15cm						8.072.000			
	Cầu kiện bê tông	Cống hộp 1,8mx1,8m,	md		HL93 - L=1,2m, dày 15cm						8.527.000			
	Cầu kiện bê tông	Cống hộp 2,0mx2,0m,	md		HL93 - L=1,2m, dày 20cm						11.597.000			
	Cầu kiện bê tông	Cống hộp 2,0mx2,5m,	md		HL93 - L=1,2m, dày 25cm						13.769.000			
	Cầu kiện bê tông	Cống hộp 2,5mx2,5m,	md		HL93 - L=1,2m, dày 25cm						14.888.000			
	Gạch Ốp lát	Ceramic 1020BCK003-004	m2		10x20						200.000			
	Gạch Ốp lát	Ceramic 2020MARINA001, 002, 004, TL01, TL03	m2		20x20						177.000			
	Gạch Ốp lát	Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m2		25x40						147.182			
	Gạch Ốp lát	Ceramic mã số: 25400	m2		25x40						156.364			
	Gạch Ốp lát	Ceramic: 3060AMBER001, 007, 001, 003, 005, 001, 002, 003, 004, 05, E005, 006, 007, 3060SNOW001	m2		30x60						244.444			
	Gạch Ốp lát	Ceramic: 3060CARARAS001	m2		30x60						250.000			
	Gạch Ốp lát	Ceramic 4080CLOUD005-H+	m2		40x80						231.481			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Gạch Ốp lát	Ceramic 4080CLOUD001-H+, 002-H+, 003-H+, 004- H+,	m2		40x80						250.000			
	Gạch Ốp lát	Ceramic: FAME001-H+, 005- H+, REGAL014-H+, 017-H+,	m2		40x80						295.313			
	Gạch Ốp lát	Ceramic: FAME001-H+, 005- H+, REGAL014-H+, 017-H+,	m2		40x80						295.313			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 2020HOAMY001, 002, 004, 006, 007, 009, 010, 011,	m2		20x20						653.977			
	Gạch Ốp lát	Porcelain:3060VAMC OTAY001, 002, 003, 004, 005, 006,007,	m2		30x60						200.000			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 3060HOANGLIENS ON001, 002, 003, 006, 007, 012, 013, 014,015, 3060GECKO010, 012	m2		30x60						231.819			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 3060 THACHDONG007- H+, 008-H+, 3060PHUQUY001, 004.	m2		30x60						250.000			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 3060 SAHARA005, 006, 008, 009, 0011, 012	m2		30x60						250.000			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 3060HOANGLIENS ON004, 005, 006, 08, 009, 010, 011, 3060GECKO011, 013,014, 015, 016,	m2		30x60						268.181			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 3060THACHDONG0 01-H+, 002-H+,003- H+, 004-H+,005-H+, 006-H+,	m2		30x60						359.428			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 3060VICTORIA001, 002, 003, 004, 005, 006, 007, 008	m2		30x60						359.428			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 1530DIAMOND001, 002, 003, 004, 005, 006, 007, 008, 009,	m2		45x30						289.937			
	Gạch Ốp lát	Porcelain mã số: 3030GECKO001, 002, 005, 006, 07, 009, 010,	m2		30x30						210.009			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 3030GECKO008,011, 012,	m2		30x30						230.909			
	Gạch Ốp lát	Porcelain mã số: 4040DASONTRA001 LA, COTTOLA, 4040CLG002, 4040CLG001,	m2		40x40						196.213			
	Gạch Ốp lát	Gạch Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA 001LA	m2		40x40						217.519			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 4040LYSON001, 002, 003, 004, 005, 006, 007,008, 09, 010, 011,	m2		40x40						223.674			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 4040GECKO005, 006, 007, 008, 009,	m2		40x40						223.674			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 2080BANYAN001- H+,002-H+, 003-H+, 004-H+, 005-H+	m2		20x80						379.000			
	Gạch Ốp lát	Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 002-H+, 003-H+,004- H+, 005-H+, 006-H+,	m2		40x80						313.947			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 4080SAPA007-H+, 008-H+	m2		40x80						327.691			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 4080GECKO002, 003, 004, 005,	m2		40x80						328.125			
	Gạch Ốp lát	Porcelain mã số: 6060TRANGAN001- FP, 002-FP, 003-FP, 004-FP, 005-FP, 006- FP, 007-FP,	m2		60x60						220.013			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 6060 VAMCODONG001- FP, 002-FP,003-FP, 004-FP,005-FP, 006- FP,	m2		60x60						220.013			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 6060 VAMCOTAY001, 002, 003, 004, 005, 6060STONE005-FP	m2		60x60						220.013			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 6060BINHTHUAN00 2, 005, 6060VENUS002.	m2		60x60						233.333			
	Gạch Ốp lát	Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA- FP	m2		60x60						242.000			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 6060PHARAON001- H+, 006-H+,007-H+, 08-H+,009-H+,	m2		60x60						247.159			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Gạch Ốp lát	Gạch Porcelain: DTD6060CARARAS 002-FP, 6060HAIVAN003- FP, 004-FP,	m2	QCVN 16:2023/B XD	60x60	Công ty TNHH MTV TM Long Tân	Việt Nam		Giao hàng đến chân công trình		257.765			
	Gạch Ốp lát	Gạch Porcelain: DTD6060TRUONGS ON002-FP, 003-FP, 004-FP, 005-FP,	m2		60x60						257.765			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 6060DONGVAN001- FP-H+, 002-FP-H+, 003-FP-H+, 004-FP - H+,	m2		60x60						275.631			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 6060PHARAON002- H+, 003-H+, 010-H+, 011-H+, 012-H+,	m2		60x60						275.631			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005- FP, DTD6060TRUONGS ON001-FP	m2		60x60						285.543			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 6060DB032	m2		60x60						288.889			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 6060PHARAON004- H+, 005-H+	m2		60x60						303.156			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 6060DB034, 6060DB038	m2		60x60						308.333			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 6060DONGVAN005- FP-H+, 006-FP- H+, 007-FP-H+	m2		60x60						309.091			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 6060MARMOL005	m2		60x60						327.778			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 6060VICTORIA001, 002, 003, 004, 005, 006, 007, 008	m2		60x60						368.308			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080NAPOLEON003 -H+, 004-H+,009- H+, 011-H+, 014-H+,	m2		80x80						314.063			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080ROME002-H+, 003-H+, 005-H+, 006- H+, 8080STONE004- FP-H+	m2		80x80						314.063			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080PHARAON001- H+, 003-H+, 006- H+,007-H+,	m2		80x80						314.110			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080CARARAS001- FP-H+, 002-FP- H+,003-FP-H+,	m2		80x80						344.555			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080DONGVAN001- FP-H+, 002-FP- H+,003-FP-H+,	m2		80x80						344.555			
	Gạch Ốp lát	Gạch Porcelain: 8080FANSIPAN001- FP-H+, 002-FP- H+,004-FP-H+, 006- FP-H+,007-FP-H+,	m2		80x80						344.555			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080PHARAON002- H+, 008-H+, 009-H+, 010-H+,	m2		80x80						344.555			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080STONE003-FP-H+, 005-FP-H+, 8080THUTHIEM001-FP-H+, 002-FP-H+,	m2		80x80						344.555			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080TRUONGSON001-FP-H+, 002-FP-H+,003-FP-H+, 8080SNOW001-FP-H+,	m2		80x80						344.555			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080THIENTHACH001-H+, 002-H+,003-H+, 004-H+,005-H+, 006-H+, 8080DB006, 8080DB100,	m2		80x80						359.375			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080FANSIPAN006-FP-H+	m2		80x80						361.884			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080DONGVAN007-FP-H+, 008-FP-H+,009-FP-H+, 010-FP-H+,	m2		80x80						386.364			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080DB032	m2		80x80						395.455			
	Gạch Ốp lát	Porcelain : 8080PHARAON004-H+, 005-H+	m2		80x80						396.354			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080DONGVAN004-FP-H+, 005-FP-H+,006-FP-H+	m2		80x80						429.072			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080MARMOL005, 8080DB038	m2		80x80						431.723			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080YALY003-FP- H+	m2		80x80						450.000			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 8080PLATINUM001, 003, 004	m2		80x80						600.000			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 100DONGVAN001- FP-H+, 002-FP- H+, 003-FP-H+, 008- FP-H+	m2		100x100						447.909			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 100DONGVAN006- FP-H+, 007-FP-H+,	m2		100x100						502.273			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 100DONGVAN004- FP-H+, 005-FP-H+,	m2		100x100						557.818			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 100MARMOL005, 100DB038	m2		100x100						572.818			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 100VICTORIA005	m2		100x100						660.000			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 20120BANYAN001- H+, 002-H+, 003-H+, 004-H+, 005-H+	m2		20x120						546.275			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 60120SNOW001-FP- H+, 60120LANGBIANG0 01FP-H+,	m2		60x120						546.275			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 60120SNOW001-FP- H+,	m2		60x120						546.275			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 60120LANGBIANG0 01FP-H+, 60120NILE001-H+, 002-H+,004-H+, 05- H+	m2		60x120						546.275			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 60120LANGBIANG0 02FP-H+, 003FP- H+,004FP-H+, 008FP-H+	m2		60x120						666.667			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 60120NILE003-H+, 006-H+, 60120STONE 003- FP-H+	m2		60x120						666.667			
	Gạch Ốp lát	Porcelain: 60120STONE004-FP- H+, 60120LANGBIANG0	m2		60x120						1.111.111			
	Ngói lợp	Ngói lợp lớn Titan	viên	QCVN 16:2023/B XD		CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI ĐỒNG TÂM				Giao hàng đến chân công trình bên mua	24.545			
	Ngói lợp	Ngói nóc Titan	viên								36.364			
	Ngói lợp	Ngói chạc ba Titan	viên								86.364			
	Ngói lợp	Ngói chạc tư Titan	viên								104.545			
	Ngói lợp	Ngói chữ T Titan	viên								86.364			
	Ngói lợp	Ngói chặn cuối nóc Titan	viên								27.273			
	Ngói lợp	Ngói chặn cuối rìa Titan	viên								25.000			
	Tôn lợp	Tôn lạnh màu	mđ	không có thông tin	1,07m dày 3,5mm					Tại chân công trình thị trấn Hà Lam, Thăng Bình	91.000			
	Tôn lợp	Tôn lạnh màu	mđ		1,07m dày 4,0mm						101.000			
	Tôn lợp	Tôn lạnh màu	mđ		1,07m dày 4,5mm						105.000			
	Tôn lợp	Tôn lạnh màu	mđ		1,07m dày 5,0mm						114.000			
	Tôn lợp	Tôn mạ màu	m2	không có	0,30*1080					Tại thị trấn	64.815			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Tôn lợp	Tôn Việt Pháp, Việt Nhật rộng 1,07m	m	không có thông tin	0,40mm				Đã vận chuyển đến công trình tại TT Prao,		110.000			
	Tôn lợp	Tôn Việt Pháp, Việt Nhật rộng 1,07m	m		0,45mm						128.000			
	Tôn lợp	Tôn mạ màu	m2	không có thông tin	0,30*1080				Tại thị trấn Tiên Kỳ, huyện Tiên Phước		70.000			
	Tôn lợp	Tôn mạ màu	m2		0,35*1080)						82.000			
	Tôn lợp	Tôn mạ màu	m2		(0,40*1080)						90.000			
	Tôn lợp	Tôn mạ màu	m2		(0,45*1080)						92.593			
	Tôn lợp	Tôn mạ màu	m2		(0,50*1200)						105.000			
	Tôn lợp	Tôn lạnh	m2		(0,15mm)						65.000			
	Tôn lợp	Tôn lạnh	m2		(0,30mm)						75.758			
	Tôn lợp	Tôn lạnh	m2		(0,35mm)						80.000			
	Tôn lợp	Tôn lạnh	m2		(0,40mm)						84.000			
	Tôn lợp	Tôn lạnh	m2		(0,50mm)						102.000			
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cửa kính lật khung sắt	m2	không có thông tin					Đã vận chuyển đến công trình thị trấn Hà Lam, Thăng Bình	Đã hoàn thiện bao gồm công lắp đặt	842.727			
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cửa đi sắt, kính trắng	m2		5mm						889.545			
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cửa đi khung nhôm Tung Sin hệ 700	m2		kính trắng 5mm						898.182			
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cửa đi khung nhôm Tung Sin hệ 1000	m2		kính trắng 5mm						1.040.000			
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cửa sổ kính lật khung gỗ	m2		kính trắng 5mm						709.091			
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cửa sổ khung nhôm Tung Sin, cửa lùa	m2		kính trắng 5mm						661.818			
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cửa sổ khung nhôm Tung Sin, cửa mở	m2		kính trắng						1.010.332			
	Cửa, vách nhôm, sắt	Vách nhôm	m2		loại 1mm						548.364			
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cửa sắt hoa	m2		(ống vuông)						619.404			
	Cửa, vách nhôm, sắt	Khung sắt mỏng bảo vệ	m2		14x14, mạ kẽm, sắt dày 1,0mm						176.973			
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cổng ngõ mở khung sắt	m ²		ống tráng kẽm #60, song sắt hộp 20*20*1, tôn dập dưới, sơn hoàn thiện						1.310.000			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cổng ngõ đẩy khung sắt	m ²	không có thông tin	ống trắng kẽm F60, song dưới sắt đặc #16, tôn dập dưới, sơn hoàn thiện				Đã vận chuyển đến chân công trình tại thị trấn Thanh Mỹ, Nam Giang		1.636.000			
	Cửa, vách nhôm, sắt	Cửa sắt kính 5 ly	m ²		Khung baoV5, khung hoa hộp 14x14x1, đồ cửa sắt hộp 60x30x1,2, trám cửa tôn dập dày 1,5mm, sơn hoàn thiện						1.527.000			
	Cửa, vách nhôm, sắt	Khung hoa cửa sổ	m ²		Sắt trắng kẽm vuông 14x14x1						290.000			
	Cửa, vách nhôm, sắt	Tường rào song sắt kẽm	m ²		Thanh đứng thép, hộp vuông 30 dày 1mm, cách khoảng 15cm; 2 thanh						340.000			
	Cửa, vách nhôm, sắt	Tường rào	m ²		khung sắt V50x50, lưới D40 có chông						360.000			
	Cửa, vách nhôm, sắt	Hàng rào	m ²		song sắt vuông 14 đặc, khung V50						710.000			
	Sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic	thùng		22Kg/Thùng						765.818			
	Sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic	lon		5,5 Kg/ Lon						249.382			
	Sơn	Sơn mịn nội thất Sandy	thùng		22Kg/Thùng						1.129.091			
	Sơn	Sơn mịn nội thất Sandy	lon		5,5 Kg/ Lon						466.364			
	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất Nano Protect	thùng		22Kg/Thùng						2.415.272			
	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất Nano Protect	lon		5,5 Kg/ Lon						775.636			
	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White	thùng		22Kg/Thùng						2.209.091			
	Sơn	Nội thất Gildden Super White	lon		5,5 Kg/ Lon						573.382			
	Sơn	Nội thất Gildden Nano Protect -New	thùng		18Kg/Thùng						3.105.000			
	Sơn	Nội thất Gildden Nano Protect -New	lon		5Kg/ Lon						920.210			
	Sơn	Nội thất Gildden Nano Protect -New	hộp		1Kg/Hộp						327.436			
	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	thùng		18Kg/Thùng						3.387.272			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	lon	QCVN 16:2019/B XD- 230572.P RO.CN 23.01	5Kg/ Lon	CÔNG TY TNHH SX VÀ TM SƠN GILDDEN			Giá tương ứng vận chuyển đến thành phố Tam Kỳ, thị xã và các huyện đồng bằng		930.764			
	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	hộp		1Kg/Hộp						309.272			
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	thùng		22Kg/Thùng						1.975.910			
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	lon		5,5 Kg/ Lon						621.000			
	Sơn	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	hộp		1Kg/ Hộp						203.236			
	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất Nano Shield	thùng		18Kg/Thùng						3.217.091			
	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất Nano Shield	lon		5Kg/ Lon						942.791			
	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất Nano Shield	hộp		1Kg/Hộp						333.082			
	Sơn	Sơn bóng ngoại thất Weather Blocking	thùng		18Kg/Thùng						4.369.091			
	Sơn	Sơn bóng ngoại thất Weather Blocking	lon		5Kg/ Lon						1.300.910			
	Sơn	Sơn bóng ngoại thất Weather Blocking	hộp		1Kg/Hộp						387.818			
	Sơn	Sơn chống thấm ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof	thùng		20Kg/Thùng						2.307.272			
	Sơn	Sơn chống thấm ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof	lon		5Kg/ Lon						743.236			
	Sơn	Chống thấm ngoại thất -Gildden 11A-WaterPro Salt Resistance	thùng		20Kg/Thùng						2.307.272			
	Sơn	Sơn chống thấm ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance	lon		5Kg/ Lon						743.236			
	Sơn	Sơn ngoại thất Gildden 11A-Uk	thùng		20Kg/Thùng						2.896.364			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Son	Son ngoại thất Gildden 11A-Uk	lon		5Kg/ Lon	CTY TNHH S.T VÀ T.M SON GILDDEN				Giá tương ứng vận chuyển đến thành phố Tam Kỳ; thị xã và các huyện đồng bằng	796.500			
	Son	Son chống thấm màu NANO CROWN	thùng		20Kg/Thùng						3.878.182			
	Son	Son chống thấm màu - NANO CROWN	lon		5Kg/ Lon						1.183.091			
	Son	Bột bả nội thất Gildden	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/ Bao						427.091			
	Son	Bột bả ngoại thất Gildden	Bao		40Kg/ Bao						525.272			
	Son	Son lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner	thùng	TCVN 8652:2020 - 230572.P RO.CN 23.08	19Kg/Thùng						3.632.728			
	Son	Son lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner	lon		4,5Kg/ Lon						1.006.364			
	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano	thùng		20Kg/Thùng						2.601.818			
	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano	lon		5Kg/ Lon						844.364			
	Son	Son lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer	thùng		20Kg/Thùng						1.551.272			
	Son	Son lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer	lon		5Kg/ Lon						569.454			
	Son	Son nội thất No1	Thùng		24kg						746.364			
	Son	Son nội thất No1	Lon		6kg						257.273			
	Son	Son mịn nội thất cao cấp No2	Thùng		24kg						1.118.182			
	Son	Son mịn nội thất cao cấp No2	Lon		6kg						369.091			
	Son	Son mịn siêu phủ nội thất cao cấp No-SP	Thùng		24kg						2.260.000			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Son	Son mịn siêu phủ nội thất cao cấp No-SP	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6kg	Công ty CP Suzumax			Tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		664.545			
	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp Ng1	Thùng		24kg						2.286.364			
	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp Ng1	Lon		6kg						680.909			
	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp- New Ng1-new	Thùng		24kg						3.157.273			
	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp- New Ng1-new	Lon		6kg						921.818			
	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp- New Ng1-new	Lon		1.2kg						237.273			
	Son	Son bóng mờ ngoại thất cao cấp Ng2	Thùng		20kg						3.522.727			
	Son	Son bóng mờ ngoại thất cao cấp Ng2	Thùng	TCVN 8652:2020	5.3kg						1.022.727			
	Son	Son lót chống kiềm nội thất Ki1	Thùng		21kg						1.990.909			
	Son	Son lót chống kiềm nội thất Ki1	Lon		5.7kg						635.455			
	Son	Son lót chống kiềm 2 in1 Ki2	Thùng		21kg						2.192.727			
	Son	Son lót chống kiềm 2 in1 Ki2	Lon		5.7kg						690.909			
	Son	Son lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano Ki3	Thùng		21kg						3.063.636			
	Son	Son lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt Nano Ki3	Lon		5.7kg						926.364			
	Son	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo PHF	Thùng	BSEN 14891:2021	21kg						2.104.545			
	Son	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo PHF	Lon		5.3kg						611.818			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Son	Son chống thấm màu CTM	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg							2.818.182		
	Son	Son chống thấm màu CTM	Lon		5.3kg							1.181.818		
	Son	Son chống thấm màu CTM	Lít		1.1kg							292.727		
	Son	Son siêu mịn nội thất cao cấp No3	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg							1.318.182		
	Son	Son siêu mịn nội thất cao cấp No3	Lon		6kg							474.545		
	Son	Son chống thấm sàn mái lộ thiên SWP-ROOFSEAL	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	20kg							3.368.182		
	Son	Son chống thấm sàn mái lộ thiên SWP-ROOFSEAL	Lon		5.3kg							939.545		
	Son	Bột bả nội thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg							331.818		
	Son	Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao		40kg							368.182		
	Son	Bột bả tường nội ngoại thất cao cấp 2 IN 1	Bao		40kg							395.455		
	Son	SM Latex Chống thấm và tác nhân kết nối bê tông mới - cũ.	Can	BS EN 14891:2017	10L							1.040.909		
	Son	SM Latex Chống thấm và tác nhân kết nối bê tông mới - cũ.	Can		5L							586.364		
	Son	SM Latex Chống thấm và tác nhân kết nối bê tông mới - cũ.	Can		1L							145.455		
	Son	Bột bả nội thất cao cấp	Kg	TCVN 7239-2014	Bao 40kg							9.068		
	Son	Bột bả đặc biệt cao cấp đa năng	Kg		Bao 20kg							10.666		

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Son	Bột bả ngoại thất cao cấp	Kg	TCVN 8652 - 2020	Bao 40kg	Công ty CP tập đoàn BKO			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Quảng Nam		12.004			
	Son	Son lót kháng kiềm nội thất	Kg		23kg/thùng						117.757			
	Son	Son lót kháng kiềm ngoại thất	Kg		22kg/thùng						155.282			
	Son	Son nội thất siêu mịn	Kg	QCVN 16:2023/BXD	23.76kg/thùng						42.462			
	Son	Son nội thất siêu mịn	Kg		23.76kg/thùng						82.657			
	Son	Son bóng nội thất	Kg		15.6kg/thùng						192.591			
	Son	Son nội thất siêu trắng trần cao cấp	Kg		23.5kg/thùng						75.174			
	Son	Son ngoại thất siêu mịn	Kg		21.2kg/thùng						103.298			
	Son	Son bóng ngoại thất	Kg		15kg/thùng						138.820			
	Son	Son men sứ ngoại thất đặc biệt	Kg		15kg/thùng						322.847			
	Son	Son chống thấm màu cao cấp	Kg		18.7kg/thùng						168.236			
	Son	Son nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16-2023/BXD	18 Lít	Công Ty TNHH MTV Trâm Tài Ngọc; nhãn hiệu son TÂN AN PAINT			Vận chuyển đến chân công trình trong địa bàn Quảng Nam		869.000			
	Son	Son nội thất cao cấp	Lon		5 Lít						320.000			
	Son	Son mịn nội thất cao cấp	Lon		18 Lít						2.080.000			
	Son	Son mịn nội thất cao cấp	Lon		5 Lít						695.000			
	Son	Son siêu trắng trần chuyên dụng	Thùng		18 Lít						1.890.000			
	Son	Son mịn ngoại thất	Thùng		18 lít						2.070.000			
	Son	Son mịn ngoại thất	Lon		5 Lít						470.000			
	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp	Lon		18 Lít						3.060.000			
	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp	Lon		5 lít						870.000			
	Son	Son chống thấm cao cấp	Thùng		18 Lít						3.780.000			
	Son	Son lót kháng kiềm Nội thất Cao cấp	Thùng		18 lít						2.270.000			
	Son	Son lót kháng kiềm Nội thất cao cấp	Lon		5 lít						650.000			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Son	Son lót kháng kiềm Ngoại thất cao cấp	Thùng	TCVN 7239:2014	18 Lit						2.630.000			
	Son	Son lót kháng kiềm Ngoại thất cao cấp	Lon		5 lít						750.000			
	Son	Bột bả tường Nội thất	Bao		40 kg						340.000			
	Son	Bột bả tường ngoại thất	Bao		40 kg						410.000			
	Son	Son nội thất/ SMOOTH IN	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít						869.000			
	Son	Son nội thất / SMOOTH IN	Lon		5 lít						320.000			
	Son	Son mịn nội thất / IN FAMI	Thùng		8 lít						2.080.000			
	Son	Son mịn nội thất / IN FAMI	Lon		5 lít						695.000			
	Son	Son siêu trắng trần chuyên dụng/ SUPER WHITE	Thùng		18 lít						1.890.000			
	Son	Son siêu trắng trần chuyên dụng/ SUPER WHITE	Lon		5 lít						690.000			
	Son	Nội thất lau chùi hiệu quả/ EASY WASH	Thùng		18 lít						2.895.000			
	Son	Nội thất lau chùi hiệu quả/ EASY WASH	Lon		5 lít						1.030.000			
	Son	Son bóng nội thất / IN FLAT	Thùng		18 lít						4.060.000			
	Son	Son bóng nội thất cao cấp/ IN FLAT	Lon		5 lít						1.230.000			
	Son	Son bóng nội thất / IN FLAT	Lít		1 lít						295.000			
	Son	Son siêu bóng nội thất/ ULTRA GLOSS	Thùng		18 lít						4.725.000			
	Son	Son siêu bóng nội thất/ ULTRA GLOSS	Lon		5 lít						1.800.000			
	Son	Son siêu bóng nội thất ULTRA GLOSS	Lít		1 lít						415.000			
	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp/ GOLD.EXT	Thùng		18 lít						2.608.000			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp/ GOLD.EXT	Lon	TCVN 8652:2020	5 lít	AQUA NANO	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tính			915.000			
	Son	Son mịn ngoại thất cao cấp/ GOLD.EXT	Lít		1 lít						263.000			
	Son	Bóng mờ ngoại thất MATTE GLOSS.EXT	Thùng		18 lít						4.750.000			
	Son	Bóng mờ ngoại thất / MATTE GLOSS.EXT	Lon		5 lít						1.595.000			
	Son	Bóng mờ ngoại thất/ MATTE GLOSS.EXT	Lít		1 lít						320.000			
	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp/ SATIN.EXT	Thùng		18 lít						4.950.000			
	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp/ SATIN.EXT	Lon		5 lít						1.695.000			
	Son	Son bóng ngoại thất cao cấp/ SATIN.EXT	Lít		1 lít						340.000			
	Son	Son siêu bóng ngoại thất ALL IN ONE	Lon		5 lít						1.815.000			
	Son	Son siêu bóng ngoại thất ALL IN ONE	Lít		1 lít						445.000			
	Son	Son lót nội thất cao cấp/ PRIME.INT	Thùng	TCVN 8652:2020	18 lít	AQUA NANO	Việt Nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tính			1.795.000			
	Son	Son lót nội thất cao cấp/ PRIME.INT	Lon		5 lít						545.000			
	Son	Lót kháng kiềm nội thất Nano/ PRIME.NANO.INT	Thùng		18 lít						2.395.000			
	Son	Lót kháng kiềm nội thất Nano/ PRIME.NANO.INT	Lon		5 lít						763.000			
	Son	Lót kháng kiềm ngoại thất Nano/ PRIME.NANO.EXT	Thùng		18 lít						2.990.000			
	Son	Lót kháng kiềm ngoại thất Nano/ PRIME.NANO.EXT	Lon		5 lít						995.000			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Son	Lót siêu kháng kiềm, kháng muối, kháng ẩm ngoại thất/ RESISTANCE	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	18 lít	AQUA NANO	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		4.506.000			
	Son	Lót siêu kháng kiềm, kháng muối, kháng ẩm ngoại thất/ RESISTANCE	Lon		5 lít						1.395.000			
	Son	Chống thấm đa năng/ CT11A	Thùng		1 lít						3.285.000			
	Son	Son chống thấm đa năng/ CT11A	Lon		5 lít						995.000			
	Son	Son chống thấm màu, Nano/ CT12A	Thùng		18 lít						4.795.000			
	Son	Son chống thấm màu, Nano/ CT12A	Lon		5 lít						1.285.000			
	Son	Son chống thấm sàn 2 thành phần/ CIF	Thùng		18 lít						3.960.000			
	Son	Son chống thấm sàn 2 thành phần/ CIF	Lon		5 lít						1.190.000			
	Son	Son phủ bóng/ CLEAR	Thùng		18 lít						3.845.000			
	Son	Son phủ bóng/ CLEAR	Lon		5 lít						1.390.000			
	Son	Son phủ bóng/ CLEAR	Lít		1 lít						325.000			
	Son	Bột bả nội thất cao cấp	Bao	TCVN 8652:2020	40kg	GREEN HOUSE	Việt Nam				380.000			
	Son	Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg						439.000			
	Son	Bột trét tường JOTON trắng	Kg	TCVN 7239:2014	40 kg/bao						11.432			
	Son	Bột trét tường SP FILLER	Kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao						7.886			
	Son	Son lót nội thất PROSIN	Kg	TCVN 8652 :2020	18 lít/thùng ~ 23,4 kg	Công ty			Giá đã bao gồm vận		102.292			
	Son	Son lót ngoại thất PROS	Kg		18 lít/thùng ~ 23,4 kg						133.761			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Son	Son nội thất cao cấp MIFA	Kg	JISK 5663:2003	18 lít/thùng ~ 23,4kg	Công ty cổ phần L.Q Joton			chuyển đến chân công trình trên địa bản tính			92.657		
	Son	Son nội thất cao cấp NEWFA	Kg		18 lít/thùng ~21,6kg							69.108		
	Son	Son nội thất kinh tế ACCORD	Kg		18 lít/thùng ~ 24.3 kg							39.731		
	Son	Son ngoại thất cao cấp JONY	Kg		18 lít/thùng ~ 24.3 kg							133.446		
	Son	Son chống thấm gốc nước CT-J-555	Kg		18 lít/thùng ~21.7 kg							143.821		
	Son	Son lót gốc dầu – Jones Epoxy Primer	Kg	JISK 5551 :2008	20 KG/BỘ	Công ty cổ phần L.Q Joton			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bản tính			200.818		
	Son	Son lót gốc dầu giàu kẽm – Jones Zinc Dialk Diisocyanate	Kg	JISK 5553: 2010	20 KG/BỘ							326.273		
	Son	Son đệm gốc dầu – Jona Epoxy Intercoat	Kg	JISK 5659: 2008	20 KG/BỘ							197.909		
	Son	Son phủ gốc dầu không chịu nắng mặt trời – Jona Epoxy	Kg	JISK 5659: 2008	20 KG/BỘ							463.545		
	Son	Son phủ gốc dầu chịu nắng mặt trời – Jona Epoxy Polyurethane Finish	kg	JISK 5659: 2008	20 KG/BỘ							388.909		
	Son	Dung môi pha sơn Epoxy - Jothiner	Lít	TCCS	5 lít/lon							175.455		
	Son	Mastic gốc nước – Joton Waterborn Epoxy Mastic	Kg	TCCS	20 KG/BỘ							92.727		
	Son	Son lót gốc dầu – Jones Eco Floor	Kg	JISK 5551 :2008	20kg/bộ							184.455		
	Son	Son phủ gốc dầu – Jona Eco Floor	Kg	JISK 5551	20kg/bộ							382.909		
	Son	Son lót vạch kẻ đường – Joline Primer	kg	TCCS	18 kg/thùng							106.818		
	Son	Son giao thông vàng 30% hạt phản quang (JAPV25)	kg	TCCS	25 kg/bao							53.909		

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Son	Son giao thông đồ 20% hạt phản quang TCVN (JIPR25)	kg	TCCS	25 kg/bao							49.818		
	Son	Son giao thông đồ 20% hạt phản quang (JOPR25)	kg	TCCS	25 kg/bao							39.364		
	Son	Son kẻ vạch đường, son lạnh hệ dung môi (vàng, đỏ) -JWF85	kg	TCCS	25 kg/thùng							214.000		
	Son	Son kẻ vạch đường, son lạnh hệ nước (đỏ) -WRF60	kg	TCCS	20 kg/thùng							242.364		
	Son	Son Clear phản quang (JWF80)	kg	TCCS	5 kg/bộ							237.909		
	Son	Hạt phản quang (JGBT25)	kg	TCCS	25 kg/bao							29.909		
	Son	Jothiner Joway (TN400)	lít	TCCS	5 lít/lon							97.909		
	Son	Son nội thất INTINO trắng, màu	Lon		06Kg/lon							500.000		
	Son	Son nội thất INTINO trắng, màu	Thùng		23Kg/thùng							1.450.000		
	Son	Son nội thất SOLITE- SL68 trắng, màu	Lon		4.5L/lon							610.000		
	Son	Son nội thất SOLITE- SL68 trắng, màu	Thùng		17.5L/thùng							2.090.000		
	Son	Son nội thất lau chùi hiệu quả SMARTLITE trắng, màu	Lon		01Kg/lon							260.000		
	Son	Son nội thất lau chùi hiệu quả SMARTLITE trắng, màu	Lon		06Kg/lon							1.010.000		
	Son	Son nội thất lau chùi hiệu quả SMARTLITE trắng, màu	Thùng		23.5Kg/thùng							3.500.000		

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Son	Son bóng nội thất cao cấp NINOCLEAN trắng, màu	Lon	TCVN 8652:2014	01Kg/lon	CÔNG TY TNHH SON SANQ TITO			Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		420.000			
	Son	Son bóng nội thất cao cấp NINOCLEAN trắng, màu	Lon		4.5L/lon						1.730.000			
	Son	Son ngoại thất SOLITE – SL62 trắng, màu	Lon		01Kg/lon						380.000			
	Son	Son ngoại thất SOLITE – SL62 trắng, màu	Lon		5.2Kg/lon						1.250.000			
	Son	Son ngoại thất SOLITE – SL62 trắng, màu	Thùng		21.5Kg/thùng						3.800.000			
	Son	Son ngoại thất NINOGUARD trắng, màu	Lon		01Kg/lon						400.000			
	Son	Son ngoại thất NINOGUARD trắng, màu	Lon		5.5Kg/lon						1.650.000			
	Son	Son ngoại thất NINOGUARD trắng, màu	Thùng		21Kg/thùng						4.200.000			
	Son	Son bán bóng ngoại thất SOLITE SATIN trắng, màu	Lon		01Kg/lon						500.000			
	Son	Son bán bóng ngoại thất SOLITE SATIN trắng, màu	Lon		4.5L/lon						2.250.000			
	Son	Son bóng ngoại thất NINOSHIELD trắng, màu	Lon		01Kg/lon						620.000			
	Son	Son bóng ngoại thất NINOSHIELD trắng, màu	Lon		4.5L/lon						2.780.000			
	Son	Son lót chống kiềm cao cấp SEALER 6900	Lon		05L/lon						1.300.000			

T	hạng mục	liệu *	vị *	thiết *	lượng	xuất	xứ	thương mại	đơn vị	đơn vị	tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Son	Son lót chống kiềm cao cấp SEALER 6900	Thùng	TCVN 7239:2014	17.5L/thùng							4.120.000		
	Son	Son lót chống kiềm CKPRIMER 9800	Lon		4.5L/lon							980.000		
	Son	Son lót chống kiềm CKPRIMER 9800	Thùng		17.5L/thùng							3.250.000		
	Son	Son lót chống kiềm WE PRIMER 8300	Lon		4.5L/lon							550.000		
	Son	Son lót chống kiềm WE PRIMER 8300	Thùng		17.5L/thùng							2.500.000		
	Son	Son chống thấm tường NINO - CT FLEX	Lon		04L/lon							1.210.000		
	Son	Son chống thấm tường NINO - CT FLEX	Thùng		17.5L/thùng							4.510.000		
	Son	Son chống thấm sàn NINO – CT 11A	Lon		01Kg/lon							350.000		
	Son	Son chống thấm sàn NINO – CT 11A	Lon		04Kg/lon							1.150.000		
	Son	Son chống thấm sàn NINO – CT 11A	Thùng		20Kg/thùng							4.305.000		
	Son	Son CHỐNG THẤM MÀU Y18	Lon		01L/lon							242.000		
	Son	Son CHỐNG THẤM MÀU Y18	Lon		04L/lon							1.290.000		
	Son	Son CHỐNG THẤM MÀU Y18	Thùng		17.5L/thùng							4.530.000		
	Son	Bột trét tường SANTIO nội thất	Bao	TCVN 7239:2014	40Kg/Bao							373.000		
	Son	Bột trét tường SANTIO ngoại thất	Bao		40Kg/Bao							410.000		
	Son	Bột trét tường NINOSHIELD nội thất	Bao		40Kg/Bao							410.000		

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Son	Bột trét tường NINOSHIELD ngoại thất	Bao		40Kg/Bao						520.000			
	Son	Son nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Công ty CP Son Nikko Việt Nam	Việt Nam				31.667			
	Son	Son nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	kg		Thùng 24kg						41.458			
	Son	Son nội thất bóng NIKKOTEX RUBY	kg		Thùng 21kg						97.619			
	Son	Son nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3	kg		Thùng 20kg						174.250			
	Son	Son nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10	kg		Thùng 21kg						127.857			
	Son	Son siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE	kg		Thùng 24kg						66.042			
	Son	Son ngoại thất trắng, màu NIKKOTEX x6	kg		Thùng 21kg						100.952			
	Son	Son ngoại thất bóng trắng, màu NIKKOTEX x6+	kg		Thùng 20kg						149.000			
	Son	Son ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7	kg		Thùng 19kg					Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trên địa bản tính	255.263			
	Son	Son men sứ NIKKOTEX Enamel	kg		Lon 05kg						413.000			
	Son	Son lót kháng kiềm, móc nội thất NIKKOTEX x4	kg		Thùng 23kg						76.304			
	Son	Son lót kháng kiềm ngoài nhà NIKKOTEX x5	kg		Thùng 22kg						110.227			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Son	Son lót chống kiềm, muối ngoài nhà NIKKOTEX ^{SuperPrimer}	kg		Thùng 22kg						151.818			
	Son	Son chống thấm màu bóng NIKKOTEX x9	kg		Thùng 19kg						162.105			
	Son	Son chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX ^{NK-11A}	kg		Thùng 20kg						131.250			
	Son	Bột NIKKOTEX super trong nhà	kg		Bao 40kg						10.500			
	Son	Bột NIKKOTEX max chống thấm ngoài trời	kg		Bao 40kg						13.000			
	Son	Son nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	kg		Thùng 24kg						31.667			
	Son	Son nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	kg		Thùng 24kg						41.458			
	Son	Son nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY	kg		Thùng 21kg						97.619			
	Son	Son nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300	kg		Thùng 20kg						177.500			
	Son	Son nội thất bóng Ngọc Trai trắng và màu NISSIN v500	kg		Thùng 21kg						124.762			
	Son	Son siêu trắng nội thất NISSIN ^{SUPER WHITE}	kg		Thùng 24kg						66.042			
	Son	Son ngoại thất trắng, màu NISSIN v700	kg		Thùng 21kg						98.810			
	Son	Son ngoại thất bóng trắng, màu NISSIN v700 +	kg		Thùng 20kg	Công ty			Giá đã bao gồm vận		149.000			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Son	Son ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg	CP Son Nikko Việt Nam	Việt Nam		chuyên đến chân công trình trên địa bàn tỉnh			248.684		
	Son	Son men sứ NISSIN Enamel	kg		Lon 05kg							402.000		
	Son	Son lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	kg		Thùng 23kg							75.870		
	Son	Son lót chống kiềm, mốc ngoài nhà NISSIN v600	kg		Thùng 22kg							106.591		
	Son	Son lót chống kiềm, mốc đặc biệt ngoài nhà NISSIN SuperPrimer	kg		Thùng 22kg							146.364		
	Son	Chống thấm màu bóng NISSIN v900	kg		Thùng 19kg							162.105		
	Son	Chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS - 11A	kg		Thùng 20kg							129.750		
	Son	Bột bả NISSIN trong nhà	kg		Bao 40kg							10.500		
	Son	Bột bả NISSIN chống thấm ngoài trời	kg		Bao 40kg							13.000		
	Son	Son nội thất mịn trắng, màu TOGI T100	kg		Thùng 23kg							36.304		
	Son	Son nội thất bán bóng trắng, màu TOGI T200	kg		Thùng 20kg							108.500		
	Son	Son nội thất bóng TOGI T250	kg		Thùng 21kg							140.714		
	Son	Son nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300	kg		Thùng 20kg							191.750		
	Son	Son siêu trắng nội thất TOGI T400	kg		Thùng 24kg							72.708		
	Son	Son ngoại thất trắng, màu TOGI T500	kg		Thùng 23kg							111.304		

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Son	Son ngoại thất bóng trắng, màu TOGI T550	kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	Công ty CP Son Nikko Việt Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm vận chuyển đến trung tâm các huyện, thị xã, thành phố		164.500			
	Son	Son ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600	kg		Thùng 19kg						280.789			
	Son	Son men sứ bóng TOGI T650	kg		Lon 5,5kg						412.727			
	Son	Son lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700	kg		Thùng 23kg						84.783			
	Son	Son lót kháng kiềm ngoài nhà TOGI T800	kg		Thùng 22kg						121.136			
	Son	Son lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà TOGI T850	kg		Thùng 21kg						175.000			
	Son	Son chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900	kg		Thùng 19kg						178.421			
	Son	Son chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A	kg		Thùng 20kg						144.500			
	Son	Bột TOGI super trong nhà	kg		Bao 40kg						11.375			
	Son	Bột TOGI max chống thấm ngoài trời	kg		Bao 40kg						14.250			
	Vật liệu khác	Bê tông nhựa lạnh (CMALS 9.5)	kg	TCCS09:2014/TCĐ BVN	Đóng bao được 25kg/bao	Cty TNHH XD TM&DV Linh Sương			Tại KCN Tam Anh Hà Quốc, xã Tam anh Bắc, huyện Núi Thành		3.250			
	Vật liệu khác	Carboncor Asphalt 9.5	tấn	không có thông tin	25kg/bao	Công ty CP Carbon Việt Nam			Đã ve từ nhà máy Hà Nam đến TT Tp Tam Kỳ. Ngoài địa điểm trên, mỗi km tính thêm		3.813.000			
	Vật liệu khác	Carboncor Asphalt 6.7	tấn	không có thông tin	25kg/bao						3.813.000			
	Vật liệu khác	Carboncor Asphalt 19	tấn	không có thông tin	25kg/bao						2.993.000			

T	liệu *	vi *	thuật *	lượng *	xuất	xứ	thương mại	lượng *	lượng *	lượng *	lượng *	lượng *	lượng *	lượng *
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật liệu khác	Xi măng chống thấm CX MEN	Bao	QCVN16:2017/BXD	25kg									
	Vật liệu khác	Xi măng chống thấm CX MEN PRO 68	Thùng		18L									
	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm CX MEN	Bao	TCVN	25kg									
	Vật liệu khác	Vữa chống thấm CX MEN	Bao	8826:2011	25kg									
	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm CX MEN GOLD	Bao		20kg									
	Vật liệu khác	Keo dán gạch CX MEN MOZART	Bao	TCVN 7899-1:2008	5kg	Công ty cổ phần MOZART Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam					
	Vật liệu khác	Keo chống thấm (cầu ron) CX MEN GROUT SHIELD	Bao		1kg									
	Vật liệu khác	Phụ gia hoá học CX MEN PRO	chai		0,5L									
	Vật liệu khác	Phụ gia hoá học CX MEN PRO	chai		2L									
	Vật liệu khác	Phụ gia hoá học CX men Pro one	chai		1 L									
	Vật liệu khác	Phụ gia hoá học CX men Pro one	chai	TCVN 8826:2011	300ml									
	Vật liệu khác	Phụ gia hoá học Super Power	chai		5 L									
	Vật liệu khác	Phụ gia hoá học Super Power	chai		18 L									
	Vật liệu khác	Super waterproof	lon		1 L									
	Vật liệu khác	Xi măng VIPRI	bao	TCCS	25kg	Công ty CP chống thấm Quốc tế CX Men	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh					
	Vật liệu khác	Chống thấm 2 thành phần Xi măng VIPRI trust	thùng	TCCS	18 lít									
	Vật liệu khác	Chống thấm 2 thành phần Xi măng VIPRI trust	thùng	TCCS	10 lít									
	Vật liệu khác	Tường hộ lan mềm tấm loại 2 sóng	Tấm	Lan can phòng hộ theo TCVN 12681:2019	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam		Vận chuyển đến thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam					
	Vật liệu khác	Tường hộ lan mềm tấm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm									
	Vật liệu khác	Tường hộ lan mềm tấm loại 2 sóng	Tấm		Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm									
	Vật liệu khác	Tường hộ lan mềm tấm loại 3 sóng	Tấm		Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	Công ty TNHH			Vận chuyển					

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật liệu khác	Tường hộ lan mềm tấm loại 3 sóng	Tấm	theo TCVN	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	SX và TM	Việt Nam		đến thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam			2.344.597		
	Vật liệu khác	Tường hộ lan mềm tấm loại 3 sóng	Tấm	12681:2019	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	Phương Tuấn						516.813		
	Vật liệu khác	Cột đỡ tấm sóng	Cột	Lan can phòng hộ theo TCVN 12681:2019	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam		Vận chuyển đến thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam			1.220.611		
	Vật liệu khác	Cột đỡ tấm sóng	Cột		Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm							1.301.985		
	Vật liệu khác	Cột đỡ tấm sóng	Cột		Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm							1.487.983		
	Vật liệu khác	Cột đỡ tấm sóng	Cột		Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm							1.690.014		
	Vật liệu khác	Cột đỡ tấm sóng	Cột		Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm							1.805.144		
	Vật liệu khác	Cột đỡ tấm sóng	Cột		Cột tròn D141,3 dày 4,5mm L=2m+ mũ cột							1.383.360		
	Vật liệu khác	Cột đỡ tấm sóng	Cột		Cột tròn D113,5 dày 4mm L=2m+ mũ cột							977.570		
	Vật liệu khác	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng	Hộp	Lan can phòng hộ theo TCVN 12681:2019	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam		Vận chuyển đến thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam			251.097		
	Vật liệu khác	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng	Hộp		Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm							267.837		
	Vật liệu khác	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng	Hộp		Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5) mm							334.796		
	Vật liệu khác	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng	Hộp		Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm							363.084		
	Vật liệu khác	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng	Hộp		Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm							446.395		
	Vật liệu khác	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng	Cái		Bản đệm 700x300*5mm							60.000		
	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái	Lan can phòng hộ theo TCVN 12681:2019	Tam giác (70x70x70x 2) mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam		Vận chuyển đến thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam			18.000		
	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái		vuông (150 x 150 x 3) mm							40.000		
	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái		vuông (160x 60x3)mm							50.000		
	Vật liệu khác	Mắt phản quang	Cái		tròn D200							60.000		
	Vật liệu khác	Bu lông	Bộ		Bu lông M16 x 36 đầu dù							6.600		
	Vật liệu khác	Bu lông	Bộ		Bu lông M16 x 45 đầu dù							10.000		
	Vật liệu khác	Bu lông	Bộ		Bu lông M20 x 180 đầu dù							26.000		
	Vật liệu khác	Bu lông	Bộ		Bu lông M20 x 360 đầu dù							30.000		
	Vật liệu khác	Bu lông	Bộ		Bu lông M20 x 380 đầu dù							32.000		
	Vật liệu khác	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	kg	ASTM-A123/A123M-17	theo bản vẽ thiết kế		Việt		Vận chuyển đến thành phố			48.000		

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật liệu khác	Khung nhà thép tiền chế Phương Tuấn	kg	TCXDVN -170:2007	theo bản vẽ thiết kế		Nam		Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam			45.000		
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển	QCVN 41: 2019/BGT VT dán đề can phản quang 3M-3900	Tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam		Vận chuyển đến thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam			501.000		
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển		Tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm							770.600		
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển		Tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm							743.000		
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển		Tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm							1.205.300		
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	M2		Chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm							2.080.000		
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	M2		Chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm							2.300.000		
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển		Tam giác A=70 tole kẽm dày 2mm							668.000		
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển		Tam giác A=90 tole kẽm dày 2mm							990.000		
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển		Tròn D=70 tole kẽm dày 2mm							1.011.000		
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	Biển		Tròn D=90 tole kẽm dày 2mm							1.597.000		
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	M2		Chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm							2.470.000		
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	M2		Chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm							2.740.000		
	Vật liệu khác	Biển báo phản quang	M2		Chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm									
	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo	md		Trụ đỡ Ø 76 dày 2mm; bằng ống kẽm được sơn bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang							186.000		
	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo	md		Trụ đỡ Ø 90 dày 2mm; ống kẽm được sơn bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang							225.500		
	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo	md		Trụ đỡ Ø 114 dày 2mm; bằng ống kẽm được sơn bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang							315.000		
	Vật liệu khác	Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg	TCVN 8791:2011	Sơn trắng Futun 25 kg/bao	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn			Vận chuyển đến thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam			23.000		
	Vật liệu khác	Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg		Sơn vàng Futun 25 kg/bao							24.100		
	Vật liệu khác	Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg		Sơn lót Futun 16kg/thùng							77.000		
	Vật liệu khác	Sơn nhiệt dẻo phản quang	kg		Hạt phản quang 25 kg/bao							23.000		

T	thanh vật	liệu *	vị *	thuật *	chỉ tiêu	xuất	xứ	thương mại	đơn vị tính	đơn vị	tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật liệu khác	Trụ THGT cao 6m, vuton 4m	trụ	TCVN 7722-2-3:2007	- Thân tròn côn, D130/200, dày 5mm. Đế 400x400x20 + gân tăng cường dày 10mm.- Tay vươn tròn côn D80/120, dày 4mm. MB trên 200x200x16 + gân dày 10mm.	Công ty TNHH SX và TM Phú Hưng Tuấn	Việt Nam		Vận chuyển đến thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam			15.000.000		
	Vật liệu khác	Trụ tròn côn cao 3,4m	trụ		D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân dày 5mm.							3.700.000		
	Vật liệu khác	Trụ THGT tròn côn cao 4m	trụ		D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bulon 300x300mm)							5.500.000		
	Vật liệu khác	Trụ tròn côn cao 5m	trụ		D100/150, dày 3mm. Ống nối D90x500x3. Đế 375x375x10 + gân dày 6mm. Cản đèn đơn cao 3m, vuton 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3 + gân.							6.200.000		
	Vật liệu khác	Trụ tròn côn cao 5m	trụ		D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3. Đế 375x375x10 + gân dày 6mm. Cản đèn đôi cao 3m, vuton 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3 + gân.							7.400.000		
	Vật liệu khác	Trụ tròn côn cao 8m	trụ		D88/173, dày 4mm. Ống nối D80x500x4. Đế 400x400x20 + gân dày 12mm. Cản đèn đôi kiểu: thân cản cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vuton 1,5m + tấm riềng trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm.							11.000.000		
	Vật liệu khác	Trụ tròn côn cao 10m	trụ		D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12 (tâm bulon 300x300mm) - Cản đèn đơn kiểu gồm cản D60x2,5, cao 0,45m + D60x2,5m, vuton xa 1,25m + D42x2,5mm.							10.800.000		
	Vật liệu khác	Lưới chắn rác bằng gang	kg	BS EN 124	có gân chịu lực							39.000		

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật liệu khác	Lưới chắn rác bằng gang	kg	2:2015	Song chắn rác và khung	Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn	Việt Nam		Vận chuyển đến thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam			39.000		
	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược	md	AASHTO M270 ;	Khe co giãn MS-RS30-50 mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM123							7.803.000		
	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược	md	ASTMD 4014-03	Khe co giãn MS-RS30-50 Sơn							6.732.000		
	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,8/0,5)- 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam			2.700		
	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC – 300/500 V (ruột đồng)	m		VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V							4.470		
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam			5.180		
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV							7.310		
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV							9.390		
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC- 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV							13.370		
	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m		VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV							21.680		
	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam			10.780		
	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)	m		VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)- 300/500 V							15.180		
	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)	m		VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)- 300/500 V							55.250		
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1 kV							6.960		

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m	TC AS/NZS 5000.1	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		11.340			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV						41.720			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-50-0,6/1 kV						183.770			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-240-0,6/1 kV						923.380			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)	m		CV-300-0,6/1 kV						1.158.200			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		7.580			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-1,5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV						9.730			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-6,0 (1x7/1,04) – 0,6/1 kV						28.810			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-25 – 0,6/1 kV						103.550			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-50– 0,6/1 kV						191.830			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-95 – 0,6/1 kV						374.630			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-150 – 0,6/1 kV						579.530			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x1,5 (2x7/0,52) – 300/500 V						21.750			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x4 (2x7/0,85) – 300/500 V						47.100			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x10 (2x7/1,35) – 300/500 V						105.050			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x1,5 (3x7/0,52) – 300/500 V						28.700			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x2,5 (3x7/0,67) – 300/500 V						43.360			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x6 (3x7/1,04) – 300/500 V						88.650			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x1,5 (4x7/0,52) – 300/500 V						36.510			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x2,5 (4x7/0,67) – 300/500 V						55.200			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x16 – 0,6/1 kV						159.590			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x25 – 0,6/1 kV						231.390			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x150 – 0,6/1 kV						1.211.320			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-2x185 – 0,6/1 kV						1.507.800			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16 – 0,6/1 kV						225.430			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x50 – 0,6/1 kV						595.160			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x95 – 0,6/1 kV						1.156.730			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x120 – 0,6/1 kV						1.497.420			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x16 – 0,6/1 kV						289.350			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		428.970			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x50 – 0,6/1 kV						800.270			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x120 – 0,6/1 kV						1.983.900			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-4x185 – 0,6/1 kV						2.948.430			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV						272.030			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV						392.580			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV						697.850			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV						1.346.120			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV						1.775.460			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-25-0,6/1 kV						142.010			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-50-0,6/1 kV						237.990			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-95-0,6/1 kV						425.670			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DATA-240-0,6/1 kV						1.018.990			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV						73.140			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) -0,6/1 kV						128.090			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV						444.590			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		1.310.960			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV						120.150			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV						246.900			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV						633.380			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x18 -0,6/1 kV						2.347.780			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV						106.240			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV						297.090			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV						745.100			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m		CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV						3.684.010			
	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	TCVN -	C-10	Công ty Cổ phần	Việt		Giá áp dụng toàn khu vực		37.840			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)	m	5064	C-50	Dây cáp điện Việt Nam	Nam		tỉnh Quảng Nam		188.690			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện kè Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam			62.150			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện kè – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV						124.910			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện kè – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV						336.160			
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV						22.970			
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-10x2,5 (10x7/0,67) -0,6/1 kV						124.190			
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-19x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV						355.580			
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV-37x2,5 (37x7/0,67) -0,6/1 kV						436.900			
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) -0,6/1 kV						43.470			
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m		DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV						121.870			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiều - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ Cáp trung thế treo - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	TCVN 5935-2	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		385.610			
	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m		CX1V/WBC-95-12/20(24) kV						434.700			
	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		1.022.750			
	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m		CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV						1.085.930			
	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	AS/NZS	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		5.513.150			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m		AV-16-0,6/1 kV						8.870			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m		AV-35-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực		16.260			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m	5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Dây cáp điện Việt Nam	Nam		tỉnh Quảng Nam		50.740			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)	m		AV-500-0,6/1 kV						201.670			
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		20.000			
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m		ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)						38.760			
	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép Cadivi	m		ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)						96.500			
	Vật tư ngành điện	Cáp vận xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV						45.610			
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện Cadivi	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		27.170			
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện Cadivi	ống		Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H dài 2,9m						31.530			
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện Cadivi	cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16 dài 50m						253.980			
	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện Cadivi	cuộn		Ống luồn đàn hồi CAF-20 dài 50m						352.730			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21,	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		109.790			
	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	m	IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV						972.640			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m	TC EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		24.310			
	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m		H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC						34.650			
	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC	m		H1Z2Z2-K-240-1,5kV DC						1.183.420			
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM30W	bộ	IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011 TCVN 1088-2-1:2015; 10485:2015, 7722-1:2017, 7722-2-3:2007, 4255:2008; 5808-1994	30W	CDE nhập khẩu và phân phối			Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	Công ty TNHH CDE VINA đề nghị	4.250.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM40W	bộ		40W						4.350.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM50W	bộ		50W						5.350.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM60W	bộ		60W						5.500.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM70W	bộ		70W						7.850.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM75W	bộ		75W						7.950.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM80W	bộ		80W						8.100.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM90W	bộ		90W						8.600.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM100W	bộ		100W						9.500.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM120W	bộ		120W						9.800.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM150W	bộ		150W						11.000.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM180W	bộ		180W						13.500.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM200W	bộ		200W						14.500.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE-FL30W, công suất 30W	bộ		30W						2.500.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE-FL50W, công suất 50W	bộ		50W						3.500.000			

T	Loại vật tư	liệu *	vị *	thiết bị thuật *	Quy cách	xuất	xứ	thương mại	Loại công trình	Đơn vị tính	tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE- FL100W, công suất 100W	bộ	IEC 62262:2002 , IEC 61643- 11:2011 TCVN 1088-2- 1:2015; 10485:2015 , 7722- 1:2017, 7722-2- 3:2007, 4255:2008; 5808-1994	100W		CDE	nhập khẩu và phân phối	Đã bao gồm chỉ phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bản tỉnh Quảng Nam	Công ty TNHH CDE VINA đề nghị	6.500.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE- FL150W, công suất 150W	bộ		150W						9.500.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE- FL200W, công suất 200W	bộ		200W						12.500.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE- FL250W, công suất 250W	bộ		250W						14.500.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE- FL300W, công suất 300W	bộ		300W						16.500.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE- FL350W, công suất 350W	bộ		350W						17.000.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE- FL400W, công suất 400W	bộ		400W						18.000.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn led pha CDE- FL450W, công suất 450W	bộ		450W						18.500.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE- GLB006, single	bộ		6W						3.234.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE- GLB006, RGB, DMX, Cree chips	bộ		6W						4.042.500			
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE- GDB010-C, single color, Cree Chips	bộ		10W						3.638.250			
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE- FDI012, single color, Cree Chips	bộ		12W						4.851.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE- FDI012-4-U 4in1 RGBW,DMXS12, Cree Chips	bộ		12W						6.468.000			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE-FDI020, single color, Cree Chips	bộ	IEC 62262:2002 , IEC 61643- 11:2011 TCVN 1088-2- 1:2015; 10485:2015 , 7722- 1:2017, 7722-2- 3:2007, 4255:2008; 5808-1994	20W		CDE nhập khẩu và phân phối		Đã bao gồm chỉ phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	Công ty TNHH CDE VINA đề nghị	5.659.500			
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE-FDA020, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips	bộ		20W						7.276.500			
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE-FDA030, single color, Cree Chips	bộ		20W						7.114.800			
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE-FDP060 single color, Cree Chips	bộ		20W						9.702.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE-SL1281UE-12, single color, Cree Chips	bộ		50W						11.440.445			
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE-SL1281UD-12, single color	bộ		60W						16.940.535			
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, single color, Cree Chips	bộ		50W						12.571.135			
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, RGB, Cree Chips	bộ		50W						13.468.563			
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha 50W RGB - SL1281UF-12, RGBW, Cree Chips	bộ		50W						14.397.158			
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE - SL1236FF-9, 50W.RGBW, Cree	bộ		50W						11.505.437			
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha RGB - CDE-SL1102UC-36, 80W, RGB, Cree Chips	bộ		80W						16.427.946			
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE-SL1281UF-12, RGBW, Cree Chips	bộ		80W						14.397.158			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha RGB - CDE-SL1135FC-48, RGB, Cree Chips	bộ		80W						16.638.054			
	Vật tư ngành điện	Đèn Led pha CDE-SL1235FF-16, RGBW, Cree Chips, IP66	bộ		80W,						18.015.365			
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-18 (1000mm), single color, AC220V, Cree	bộ		22W						6.626.560			
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-9, (500mm), single color, AC220V, Cree Chips	bộ		11W						4.357.165			
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thanh CDE - SL1323A-24, (1000mm), single color, DC24V, Cree	bộ		24W						2.970.955			
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thanh CDE-SL1323A-12 (500mm), 3000K, Cree Chips	bộ		12W						2.355.751			
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thanh CDE-SL1303F, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips	bộ		60W						10.657.500			
	Vật tư ngành điện	Đèn Led thanh CDE-SL1307F-20, OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip LED: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RDM	bộ		74W						12.883.415			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A	Bộ	TCVN 7722- 1:2017 (IEC 60598- 1:2014)	STR13A 20W- 30W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		4.950.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A	Bộ	TCVN 7722-2- 3:2019 (IEC 60598-2- 3:2011)	STR13A 31W- 40W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						4.950.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A	Bộ	ISO 9001 : 2015	STR13A 41W- 50W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						4.950.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A	Bộ	ISO 14001 : 2015	STR13A 51W- 60W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						5.920.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A	Bộ		STR13A 61W- 70W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						5.920.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A 71W- 80W	Bộ		STR13A 71W- 80W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG					6.020.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A	Bộ	TCVN 7722- 1:2017 (IEC 60598- 1:2014)	STR13A 81W- 90W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						6.020.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13B	Bộ	TCVN 7722-2-	STR13B 91W- 100W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W					Giá áp dụng	7.100.000			

T		hiệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13B	Bộ	3:2019 (IEC 60598-2- 3:2011) ISO 9001	STR13B 101W- 120W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W	THUẬN G MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam		toàn khu vực tỉnh Quảng Nam			7.100.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13B	Bộ	: 2015 ISO 14001 : 2015	STR13B 121W- 140W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							9.250.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13B	Bộ		STR13B 141W- 150W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							9.250.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13C	Bộ		STR13C 151W- 200W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							9.650.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL- STR11A	Bộ	TCVN 7722- 1:2017 (IEC 60598- 1:2014) TCVN 7722-2- 3:2019 (IEC 60598-2- 3:2011)	STR11A 20W- 30W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THUẬN G MẠI DỊCH	Việt Nam					7.680.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL- STR11A	Bộ		STR11A 31W- 40W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							7.680.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL- STR11A	Bộ		STR11A 41W- 50W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							7.680.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL- STR11A	Bộ		STR11A 51W- 60W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							7.680.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL- STR11A	Bộ		STR11A 61W- 70W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							7.900.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL- STR11A	Bộ		STR11A 71W- 79W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							8.580.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL- STR11B	Bộ		STR11B 81W- 90W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W				Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam			8.580.000		

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL- STR11B	Bộ	TCVN 60598-2- 3:2011) ISO 9001 : 2015	STR11B 91W- 100W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W	VỤ BELED VIỆT NAM						8.720.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL- STR11B	Bộ	ISO 14001 : 2015	STR11B 101W- 120W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							9.600.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL- STR11B	Bộ		STR11B 121W- 140W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							9.870.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL- STR11C	Bộ		STR11C 141W- 160W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							11.520.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL- STR11C	Bộ		STR11C 161W- 180W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							14.690.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL- STR11C	Bộ		STR11C 181W- 200W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							14.880.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16 MINI	Bộ		STR16 MINI 30W-60W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							7.250.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16A 61W- 70W	Bộ		STR16A 61W- 70W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							7.550.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16A 71W- 100W	Bộ		STR16A 71W- 100W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							8.250.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 101W-120W	Bộ	TCVN 7722- 1:2017 (IEC 60598- 1:2014)	STR16B 101W-120W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT						9.250.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B	Bộ	TCVN 7722-2- 3:2019 (IEC 60598-2- 3:2011)	STR16B 121W-140W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W	THƯƠNG G MẠI DỊCH						9.960.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B	Bộ		STR16B 141W-150W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W		Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam			9.960.000		

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 151W-160W	Bộ	ISO 9001 : 2015 ISO 14001 : 2015	STR16B 151W-160W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W	VỤ BELED VIỆT NAM						10.960.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16C	Bộ		STR16C 161W-180W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							10.960.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16C	Bộ		STR16C 181W-200W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							12.420.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16D	Bộ		STR16D 201W-250W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							14.400.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16D	Bộ		STR16D 251W- 280W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							16.100.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15 MINI	Bộ		STR15 MINI 20W- 30W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							5.450.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15 MINI	Bộ		STR15 MINI 31W- 40W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							5.450.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15 MINI	Bộ		STR15 MINI 41W- 50W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							5.450.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15 MINI	Bộ		STR15 MINI 51W- 60W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							6.500.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A	Bộ	TCVN 7722- 1:2017 (IEC 60598- 1:2014)	STR15A 61W- 70W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT						6.500.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A	Bộ	TCVN 7722-2- 3:2019 (IEC	STR15A 71W- 80W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W	THƯƠNG G MẠI DỊCH						6.650.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A	Bộ		STR15A 81W- 90W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W	Việt Nam			Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam			6.650.000		

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A	Bộ	60598-2- 3:2011) ISO 9001	STR15A 91W- 100W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W	CÔNG VỤ BELED VIỆT NAM					7.820.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 101W- 120W	Bộ	: 2015 ISO 14001 : 2015	STR15B 101W- 120W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						7.820.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 121W- 140W	Bộ		STR15B 121W- 140W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						10.200.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 141W- 150W	Bộ		STR15B 141W- 150W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						10.200.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B	Bộ		STR15B 151W- 160W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						10.600.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL- STR08A	Bộ	TCVN 7722- 1:2017 (IEC 60598- 1:2014) TCVN 7722-2- 3:2019 (IEC 60598-2- 3:2011) ISO 9001	BL-STR08A 40W- 60W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam				9.290.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL- STR08A	Bộ		BL-STR08A 61W- 70W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						9.290.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL- STR08A	Bộ		BL-STR08A 71W- 80W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						10.590.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL- STR08A	Bộ		BL-STR08A 81W- 90W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						10.590.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL- STR08A	Bộ		BL-STR08A 91W- 100W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						10.590.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL- STR08A	Bộ		STR08A 101W- 120W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						13.000.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL- STR08B	Bộ		STR08B 121W- 140W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						13.000.000			

T	Loại vật liệu *	liệu *	vị *	thiết bị *	Loại vật liệu *	xuất	xứ	thương mại	Loại vật liệu *	Loại vật liệu *	tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B	Bộ	14001 : 2015	STR08B 141W- 150W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							13.000.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B	Bộ		STR08B 151W- 180W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							14.690.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B	Bộ		STR08B 181W- 200W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							14.690.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01 MINI	Bộ		STR01 MINI 50W- 40W hiệu suất quang thông ≥ 120 lm/W							4.950.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01 MINI	Bộ		STR01 MINI 41W- 50W hiệu suất quang thông ≥ 120 lm/W							5.550.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01A	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)	STR01A 51W- 60W hiệu suất quang thông ≥ 120 lm/W							6.450.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01A	Bộ	TCVN 7722-2:2019 (IEC 60598-2:2011)	STR01A 61W- 70W hiệu suất quang thông ≥ 120 lm/W							7.200.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01B	Bộ	ISO 9001 : 2015	STR01B 71W- 80W hiệu suất quang thông ≥ 120 lm/W							7.600.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01B	Bộ	ISO 9001 : 2015	STR01B 81W- 90W hiệu suất quang thông ≥ 120 lm/W							8.300.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01B	Bộ	ISO 9001 : 2015	STR01B 91W- 100W hiệu suất quang thông ≥ 120 lm/W							9.400.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01C	Bộ	14001 : 2015	STR01C 101W- 120W hiệu suất quang thông ≥ 120 lm/W							11.350.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01C	Bộ		STR01C 121W- 140W hiệu suất quang thông ≥ 120 lm/W							11.720.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01C	Bộ		STR01C 141W- 150W hiệu suất quang thông ≥ 120 lm/W							12.000.000		

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL- STR18A	Bộ	TCVN 7722- 1:2017 (IEC 60598- 1:2014) TCVN 7722-2- 3:2019 (IEC 60598-2- 3:2011) ISO 9001 : 2015 ISO 14001 : 2015	STR18A 30W- 40W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		7.550.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL- STR18A	Bộ		STR18A 41W- 50W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						7.700.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL- STR18A	Bộ		STR18A 51W- 60W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						7.990.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL- STR18A	Bộ		STR18A 61W- 70W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						8.450.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL- STR18A	Bộ		STR18A 71W- 80W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						9.170.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL- STR18A	Bộ		STR18A 81W- 90W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						9.990.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL- STR18A	Bộ		STR18A 91W- 100W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						11.260.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL- STR18B	Bộ		STR18B 101W- 120W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						12.700.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL- STR18B	Bộ		STR18B 121W- 140W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W						13.310.000			

T		hiệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL- STR18B	Bộ		STR18B 141W- 150W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							13.890.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL- STR18B	Bộ		STR18B 151W- 160W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							14.700.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL- STR18B	Bộ		STR18B 161W- 180W hiệu suất quang thông ≥ 130 lm/W							17.100.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL- STR18C	Bộ		STR18C 181W- 200W hiệu suất quang thông ≥ 150 lm/W							19.550.000		
	Vật tư ngành điện	Monstella BL- PT01	Bộ		PT01 30W-50W IP66							9.600.000		
	Vật tư ngành điện	Monstella BL- PT01	Bộ		PT01 50W-70W IP66							10.300.000		
	Vật tư ngành điện	Astonia BL- PT08	Bộ	ISO 9001: 2015 ISO 14001 : 2015	PT08 30W - 50W IP66						Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam	9.600.000		
	Vật tư ngành điện	Astonia BL- PT08	Bộ		PT08 55W- 80W IP66							10.300.000		
	Vật tư ngành điện	Stapelia BL- PT09	Bộ		PT09 30W - 50W IP66							11.500.000		
	Vật tư ngành điện	Stapelia BL- PT09	Bộ		PT09 60W- 80W IP66							12.200.000		
	Vật tư ngành điện	Hawthorn PT 02 đơn 30-50W	Bộ		PT 02 đơn 30-50W sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện, trụ cao 4m							13.000.000		
	Vật tư ngành điện	Hawthorn PT 02 đôi 180 độ 60-80W	Bộ	TCVN 7722-2- 3:2007 (IEC 60598-2- 3:2002) ISO 9001:2015	PT 02 đôi 180 độ 60-80W sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện, trụ cao 4m						Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam	16.750.000		

T		hiệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Hawthorn PT 02 đôi 90 độ 60-80W	Bộ	ISO 14001 : 2015	PT 02 đôi 90 độ 60-80W sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện, trụ cao 4m	VỤ BELED VIỆT NAM					16.750.000			
	Vật tư ngành điện	Panamesis BL-BL01 12W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	BL01 12W D105 H650	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		4.600.000			
	Vật tư ngành điện	Panamesis BL-BL01 24W	Bộ	(IEC 60598-2-3:2002)	BL01 24W D170 H850	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		5.500.000			
	Vật tư ngành điện	Oleander BL- FL09A 50-70W	Bộ	ISO 9001:2015	Oleander FL09A 50-70W IP66 IK08 hiệu suất quang thông 120lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		6.700.000			
	Vật tư ngành điện	Oleander FL09B 80-100W	Bộ	ISO 14001 : 2015	Oleander FL09B 80-100W IP66 IK08 hiệu suất quang thông 120lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		8.200.000			
	Vật tư ngành điện	Rosemary FL08A 1M 100-150W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009	Rosemary FL08A 1M 100-150W IP66 IK08 hiệu suất quang thông >120lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		10.000.000			
	Vật tư ngành điện	Rosemary FL08A 1M 155-200W	Bộ	(IEC 60598-1:2008)	Rosemary FL08A 1M 155-200W IP66 IK08 hiệu suất quang thông >120lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		11.400.000			
	Vật tư ngành điện	Rosemary FL08A 1M 210-240W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	FL08A 1M 210-240W IP66 IK08 hiệu suất quang thông >120lm/W	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		12.400.000			
	Vật tư ngành điện	Cactus BL-STR SL X01 20-40W	Bộ	(IEC 60598-2-3:2002)	STR-SL-X01 20W 12.8V 24AH LiFePO4 battery 18V 50W Solar monocrystalline panel Tích hợp cảm biến hồng ngoại. Hiệu suất quang thông 140lm/W Công nghệ sạc MPPT	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM	Việt Nam		Giá áp dụng toàn khu vực tỉnh Quảng Nam		13.800.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 30W	đ/Bộ	ISO 14001	Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 h						4.600.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 40W	đ/Bộ								4.800.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 50W	đ/Bộ								4.909.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 60W	đ/Bộ								5.600.000			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 70W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...	100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi bộ đèn: IP67; - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh DALI/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	Cập nhật tăng thông số kỹ thuật, giá không đổi	5.909.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 75W	đ/Bộ								6.000.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 80W	đ/Bộ								6.200.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 90W	đ/Bộ								6.300.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 100W	đ/Bộ								7.000.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 120W	đ/Bộ								7.500.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 140W	đ/Bộ								9.000.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 150W	đ/Bộ								9.091.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 180W	đ/Bộ								10.000.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT KMC - 200W	đ/Bộ								10.909.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GMC - 90W	đ/Bộ		Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;						7.000.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GMC - 100W	đ/Bộ								7.200.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GMC - 120W	đ/Bộ								8.660.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GMC - 140W	đ/Bộ								9.170.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GMC - 150W	đ/Bộ								9.600.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GMC - 180W	đ/Bộ								10.800.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GMC - 200W	đ/Bộ								11.040.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GMC - 210W	đ/Bộ								11.250.000			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GMC - 250W	đ/Bộ	8,...	- Thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...						13.400.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GMC - 300W	đ/Bộ								16.300.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GMC - 350W	đ/Bộ								17.800.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT CMOS 60W	Bộ		- Vỏ đen bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 155 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu, CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.97 ; - Chống xung điện áp: $\geq 20kV$; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68; - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: IK10; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI				Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A	7.130.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT CMOS 70W	Bộ	7.510.000										
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT CMOS 75W	Bộ	7.630.000										
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT CMOS 80W	Bộ	8.180.000										
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT CMOS 90W	Bộ	8.420.000										
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT CMOS 107W	Bộ	9.500.000										
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHTCMOS 123W	Bộ	11.260.000										
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT CMOS 139W	Bộ	11.500.000										
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT CMOS 150W	Bộ	11.700.000										
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT CMOS 160W	Bộ	12.300.000										
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT CMOS 180W	Bộ	13.500.000										
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 30W, IP67 - quang học, IK10 - kính	đ/Bộ								5.136.364			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 40W, IP67 - quang học, IK10 - kính	đ/Bộ								5.863.636			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 50W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,....I3524	- Vò đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.9; - Chống xung điện áp: $\geq 20kV$; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V; - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; - Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,.... - Chế độ bảo hành: 5 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM DỊCH VỤ HẢI	Việt Nam	Vận chuyển đèn chân công trình hoặc dọc QL1A	6.500.000					
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 60W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	đ/Bộ						7.000.000					
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 70W, IP67 - quang học, IK10 - kính.	đ/Bộ						7.772.727					
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 75W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ						7.872.727					
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 80W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ						8.181.818					
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 90W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ						8.440.000					
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 100W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ						9.380.000					
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 120W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ						9.850.000					
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 140W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ						10.670.000					
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 150W, IP67 - quang học, IK09.	đ/Bộ						11.050.000					
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 180W, IP67 - quang học, IK08.	đ/Bộ						14.600.000					
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT DMC - 200W, IP67 - quang học, IK08.	đ/Bộ						16.250.000					
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng NLMT FS168 - 20W	Bộ	TCVN 7722-1:2017,	- Công nghệ LED SMD- Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K - Chỉ số hoàn						7.200.000			

T	Mô tả vật tư	liệu *	vị *	thuật *	Thông số kỹ thuật	xuất	xứ	thương mại	Loại công trình	Đơn vị tính	tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT FS168 - 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019; ISO	màu CRI: > 70- Điện áp: 12V/24V- Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương- Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4 - Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66- Bảo vệ chống va đập kính Lens: ≥ IK09	CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		10.200.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT FS168 - 60W	Bộ	9001:2015, ISO							13.800.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT FS168 - 80W	Bộ	14001:2015, ISO							17.800.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GL01, 30W - 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019; ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2015, ...;	Đèn LED trang trí - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K / Đèn màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.90; - Chống xung điện áp: ≥ 20kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;	CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		8.460.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GL01, 55W - 80W	Bộ								9.360.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GL02, 30W - 50W	Bộ								6.380.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GL02, 55W - 80W	Bộ								7.200.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GL03, 30W - 50W	Bộ								7.680.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GL03, 55W - 80W	Bộ								8.400.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GL06, 30W - 50W	Bộ								8.720.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GL06, 55W - 80W	Bộ								9.120.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GL07, 30W - 50W	Bộ								6.860.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GL07, 55W - 80W	Bộ								7.470.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GL09, 30W - 50W	Bộ								7.020.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT GL09, 55W - 80W	Bộ								7.650.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FL17, 5W - 15W, kích thước H850 x W268mm	Bộ	TCVN 7722-1:2017	- Đèn LED trang trí thẩm mỹ Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao; Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70; Chip						3.680.000			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FL18, 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019; ISO 9001:2015	LED: Chuẩn LM80; Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; Hệ số công suất > 0.90; An toàn điện: Cách điện cấp I; Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66; Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018; Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		3.170.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FL19, 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm	Bộ	, ISO 14001:2015							3.230.000			
	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT FL20, 5W - 15W, kích thước H800 x D180mm	Bộ	5, ISO 50001:2018, ...;							3.060.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF-UG-8A - 3W	Bộ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018, ...;	- Cấu tạo vỏ đèn: Bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao hoặc Inox 304/316; - Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.80; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;	CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		2.090.909			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF-UG-8B - 6W	Bộ								2.272.727			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF-UG-8C - 12W	Bộ								2.727.273			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF-UG-8D - 24W	Bộ								3.090.909			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF-UG-8E - 36W	Bộ								3.363.636			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF-UG-6A - 5W	Bộ								2.227.273			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF-UG-6B - 12W	Bộ								2.590.909			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF-UG-6C - 24W	Bộ								2.863.636			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF-UG-6D - 36W	Bộ								3.272.727			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF-UG-5A - 5W	Bộ								2.090.909			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF-UG-5B - 9W	Bộ								2.636.364			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF-UG-5C - 15W	Bộ								2.818.182			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF-UG-5D - 24W	Bộ								3.181.818			

T	Vật tư	liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF-UG-5E - 48W	Bộ								3.545.455			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF-UG-2TA - 6W	Bộ								2.318.182			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF-UG-2TB - 8W	Bộ								2.454.545			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF-UG-2TB - 12W	Bộ								2.590.909			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF-UG-33 - 12W	Bộ								2.500.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm đất MF-UG-33 - 20W	Bộ								2.590.909			
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED F318 - 70W	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...	- Vò đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Hiệu suất phát quang: ≥ 140 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95 ; - Chống xung điện áp: ≥ 20 kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học : $\geq$ IP66; - Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;	CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI	Việt Nam	Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		3.727.273				
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED F318 - 80W	Bộ							3.818.182				
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED F318 - 90W	Bộ							4.000.000				
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED F318 - 100W	Bộ							4.181.818				
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED F318 - 120W	Bộ							5.000.000				
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED F318 - 150W	Bộ							5.181.818				
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED F318 - 180W	Bộ							6.090.909				
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED F318 - 200W	Bộ							6.363.636				
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED F318 - 280W	Bộ							7.727.273				
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED F318 - 330W	Bộ							8.181.818				
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED F318 - 360W	Bộ							8.818.182				
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED F318 - 400W	Bộ							10.000.000				
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W	Bộ		- Vò đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;						7.500.000			

T	Mô tả vật tư	liệu *	vị *	thiết bị *	Thông số kỹ thuật *	xuất	xứ	thương mại	Loại vật tư	Đơn vị tính	tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W	Bộ		- Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70 ; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;						8.300.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W	Bộ		- Hệ số công suất > 0.95 ; - Chống xung điện áp: ≥ 20 kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq IP67$; - Bảo vệ chống va đập: $\geq IK08$; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh DALI/1-10V;						8.500.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W	Bộ		- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;						8.700.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W	Bộ		- Hệ số công suất > 0.95 ; - Chống xung điện áp: ≥ 20 kV; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq IP67$; - Bảo vệ chống va đập: $\geq IK08$; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95 ; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh DALI/1-10V;	CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI			Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		9.250.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W	Bộ		- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; - Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;						9.600.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W	Bộ		- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,... - Chế độ bảo hành: 5 năm.						10.000.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W	Bộ								10.500.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W	Bộ								12.180.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W	Bộ								12.700.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W	Bộ								13.800.000			
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH07/FHL003	Trụ		Bóng LED 30W						14.900.000			
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH07/CH-01-2/FHL003	Trụ		Bóng LED 30W						13.250.000			
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH07/CH-01-4/FHL005	Trụ		Bóng LED 9W						16.150.000			
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH07/CH-04-4/Ø400	Trụ		Bóng LED 9W						11.450.000			
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH07/CH-08-4/FHL005	Trụ		Bóng LED 9W						15.900.000			
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH07/CH-08-4/Ø400	Trụ		Bóng LED 9W						11.400.000			

T	Mô tả vật tư	liệu *	vị *	thiết bị	thiết bị	xuất	xứ	thương mại	Đơn vị tính	Đơn vị tính	tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH07/CH-09-1/FHL004	Trụ	TCVN 3902 - 1984	Bóng LED 30W	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		15.300.000			
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn MFUHAILight FH07/CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30W	Trụ											
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH-05B/CH-01-4/FHL005	Trụ		Bóng LED 9W						17.800.000			
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH-05B/CH-01-4/Ø400	Trụ		Bóng LED 9W						14.400.000			
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH-05B/CH-01-4/Hoa sen	Trụ		Bóng LED 9W						16.250.000			
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH-05B/CH-09-1/FHL004	Trụ		Bóng LED 30W						16.550.000			
	Vật tư ngành điện	Đế cột FH-05B - Chân trụ đèn	Trụ		Cao 1,60m						7.200.000			
	Vật tư ngành điện	Đế cột FH-03: - Chân trụ đèn	Trụ		Cao 1,78m						8.290.000			
	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH-26 (Lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ		- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giặt cấp- Sơn 2 lớp.						3.730.000			
	Vật tư ngành điện	Trụ trang trí FH11 cao 3,5m (Lắp đèn trang trí LED GL)	Trụ		- Thân trụ thép mạ kẽm nhúng nóng.- Đế trụ gang đúc, hoa văn. - Sơn 2 lớp.						7.760.000			
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Bát giác 6m liền cần đơn	Cột		D150; dày 3mm; vưon 1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột						3.820.000			
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Bát giác 7m liền cần đơn	Cột		D148 dày3mm; vưon 1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân 6mm, mạ kẽm nhúng nóng						4.320.000			
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Bát giác 7m cần rời đôi	Cột		D148; dày3mm; vưon 1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân 6mm, mạ kẽm nhúng nóng						4.500.000			
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Bát giác 8m liền cần đơn	Cột		D148; dày3mm; vưon 1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân 6mm, mạ kẽm nhúng nóng						4.670.000			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Bát giác 8m cần rời đôi	Cột	JISG3101. SS400, ASTM A123	D148;dây3mm; vưon 1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân 6mm mạ kẽm nhúng nóng	CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A		5.040.000			
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Bát giác 9m liền cần đơn	Cột		D156;dây 4mm; vưon 1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân 6mm, mạ kẽm nhúng nóng						5.950.000			
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Bát giác 9m cần rời đôi	Cột		D156; dây4mm; vưon 1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân 6mm, mạ kẽm nhúng nóng						6.120.000			
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Bát giác 10m liền cần đơn	Cột		D164;dây 4 mm; vưon 1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân 6mm, mạ kẽm nhúng nóng						6.160.000			
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Bát giác 10m cần rời đôi	Cột		D164;dây 4mm; vưon 1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân 6mm, mạ kẽm nhúng nóng						6.720.000			
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Bát giác 11m liền cần đơn;	Cột		D=184;dây = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân dây 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.						7.600.000			
	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Bát giác 11m cần rời đôi;	Cột		D=184;dây=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân dây 8mm, mạ kẽm nhúng nóng						8.080.000			
	Vật tư ngành điện	DHP-STR02A 30W	bộ	CE, ENEC, IEC60598 -2-3, RoHS...	Đèn led Thương hiệu: Philips OEM DHP - Quang thông đầu ra của đèn: >140lm/W - Cấp cách điện:Class: I,II-EU - Dải dòng điện220-240/50-60Hz, - Chống sét lan truyền:10Kv (tùy chọn) - Tuổi thọ của đèn:100.000h -L80 - Dim 5 cấp, Dali - Tích hợp điều khiển thành phổ thông minh NEMA. - Công chờ tích hợp NEMA kết nối thành phổ thông minh. - Chính góc: -15° ~ +15° - Bảo hành: 5 Năm	Công ty CP Thiết Bị Điện Đồng Hưng Phát		Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		4.446.000				
	Vật tư ngành điện	DHP-STR02A 40W	bộ							5.087.250				
	Vật tư ngành điện	DHP-STR02A 50W	bộ							5.785.500				
	Vật tư ngành điện	DHP-STR02A 60W	bộ							6.184.500				
	Vật tư ngành điện	DHP-STR02A 70W	bộ							6.882.750				
	Vật tư ngành điện	DHP-STR02A 80W	bộ							8.279.250				
	Vật tư ngành điện	DHP-STR02A 90W	bộ							8.478.750				
	Vật tư ngành điện	DHP-STR02B 100W	bộ							9.077.250				
	Vật tư ngành điện	DHP-STR02B 110W	bộ							10.074.750				
	Vật tư ngành điện	DHP-STR02B 120W	bộ							11.271.750				
	Vật tư ngành điện	DHP-STR02B 150W	bộ	12.867.750										

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	DHP-STR02B 180W	bộ								13.300.000			
	Vật tư ngành điện	DHP-STR15A 30W	bộ								4.680.000			
	Vật tư ngành điện	DHP-STR15A 40W	bộ								5.355.000			
	Vật tư ngành điện	DHP-STR15A 50W	bộ								6.090.000			
	Vật tư ngành điện	DHP-STR15A 60W	bộ								6.510.000			
	Vật tư ngành điện	DHP-STR15A 70W	bộ								7.245.000			
	Vật tư ngành điện	DHP-STR15A 80W	bộ	CE, ENEC, IEC60598 -2-3, RoHS...	Đèn led Thương hiệu: Philips OEM DHP - Quang thông đầu ra của đèn: - >140 lm/W - Cấp cách điện: Class: I,II-EU - Dải dòng điện: 220-240/50-60Hz, - Chống sét lan truyền: 10Kv - Tuổi thọ của đèn: 100.000h - L80 - Dim 5 cấp, Dali - Tích hợp điều khiển thành phố thông minh NEMA. - Công chờ tích hợp NEMA kết nối thành phố thông minh. - Chính góc: -15° ~ +15° - Bảo hành: 5 Năm	Công ty CP Thiết Bị Điện Đồng Hưng Phát			Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		8.715.000			
	Vật tư ngành điện	DHP-STR15A 90W	bộ								8.925.000			
	Vật tư ngành điện	DHP-STR15B 100W	bộ								9.555.000			
	Vật tư ngành điện	DHP-STR15B 110W	bộ								10.605.000			
	Vật tư ngành điện	DHP-STR15B 120W	bộ								11.865.000			
	Vật tư ngành điện	DHP-STR15B 150W	bộ								13.545.000			
	Vật tư ngành điện	DHP-STR15B 180W	bộ								13.800.000			
	Vật tư ngành điện	DHP-STR 200W	bộ								13.200.000			
	Vật tư ngành điện	DHP-STR 250W	bộ								13.700.000			
	Vật tư ngành điện	DHP-STR 300W	bộ	CE, CB, ENEC, Ro HS	Đèn PHA LED Philips OEM - IK08, IP66, - Cấp cách điện - Class I, II - Dải dòng điện: 100-240V/50-60Hz - Chống sét lan truyền: 10KV (Option) - Chống sét lan truyền 10kv - Cấu hình làm mờ: tùy chỉnh - Dim 5 cấp, Dali - Tích hợp cổng NEMA ĐK trung tâm - Tuổi thọ của đèn: 100.000h - L80 - Chính góc: -15° ~ +15° - Bảo hành: 5 Năm	Nhãn hiệu Schröder; báo giá bởi Công ty CP Thiết bị			Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		14.800.000			
	Vật tư ngành điện	DHP-STR 400W	bộ								16.200.000			
	Vật tư ngành điện	DHP-STR 450W	bộ								17.500.000			
	Vật tư ngành điện	DHP-STR 500W	bộ								18.000.000			
	Vật tư ngành điện	INDUFLOOD 125w- 96Led	bộ								17.500.000			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	INDUFLOOD 190w-144led	bộ	CE, UL, ENEC, ENEC+, CB Test, RoHS, IDA	- Quang thông: 150lm/w - Tuổi thọ: 100.000 giờ_L90 - IK09, IP66, EN 60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2-3:2003/A1:2011. - Dim 5 cấp, Dali - Tích hợp điều khiển Owlet IoT, LensoFlex®2, RFID Tag, Thermix®, Zhaga_D4i.- Bảo hành: 5 năm	Nhãn hiệu: Đồng Hưng Phát	Bi		Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh			22.100.00		
	Vật tư ngành điện	INDUFLOOD 250w-192led	bộ									25.450.000		
	Vật tư ngành điện	INDUFLOOD 320w-240led	bộ									26.500.000		
	Vật tư ngành điện	INDUFLOOD 375w-288led	bộ									28.430.000		
	Vật tư ngành điện	Avento 1 71W-96Led	bộ									12.160.000		
	Vật tư ngành điện	Avento 1 80W-96Led	bộ									12.700.000		
	Vật tư ngành điện	Avento 1 90W-144Led	bộ									13.775.000		
	Vật tư ngành điện	Avento 1 110W-144Led	bộ	CE, UL, ENEC, ENEC+, CB Test, RoHS, CO, CQ, IDA	- Quang thông: 153lm/w - Tuổi thọ: 100.000 giờ_L90 - IK09, IP66, EN 60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2-3:2003/A1:2011. - Dim 5 cấp, Dali - Tích hợp điều khiển Owlet IoT, LensoFlex®2, RFID Tag, Thermix®, Zhaga_D4i. - Bảo hành: 5 năm - Tích hợp sẵn RFID Tag điều khiển thành phố thông minh.	Nhãn hiệu: Schréder; bảo giá bởi Công ty CP thiết bị điện Đồng Hưng Phát	Bi		Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh			14.055.000		
	Vật tư ngành điện	Avento 1 120W-192Led	bộ									14.815.000		
	Vật tư ngành điện	Avento 1 123W-192Led	bộ									16.910.000		
	Vật tư ngành điện	Avento 1 130W-192Led	bộ									17.195.000		
	Vật tư ngành điện	Avento 1 141W-192Led	bộ									17.385.000		
	Vật tư ngành điện	Avento 2 150W-240Led	bộ									17.480.000		
	Vật tư ngành điện	Avento 2 178W-240Led	bộ									17.575.000		
	Vật tư ngành điện	Ampera Mini 31W-16 Led	bộ									7.125.000		
	Vật tư ngành điện	Ampera Mini 53W-24 Led	bộ		- Quang thông đầu ra của đèn: 161lm/w - Độ kín: IP66, Cấp cách điện - Class I-II, - Độ bền: 100.000 giờ_L90 - IK09, IP66, EN 60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2-3:2003/A1:2011.	Nhãn hiệu: Schréder;						9.310.000		
	Vật tư ngành điện	Ampera Mini 69W-24 Led	bộ									12.825.000		

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Ampera Midi 79W-48 Led	bộ	CE, ENEC+, RoHS, Zhaga_D4 i	- Dải dòng điện 220-240/50-60Hz - Chống sét lan truyền: 10Kv (tùy chọn) - Tuổi thọ của đèn: 100.000h -L90 - Tích hợp điều khiển Owllet IoT - Cổng chờ tích hợp RFID Tag kết nối thành phố thông minh. - Chính góc -15° đến +15° - Bảo hành: 5 Năm	bảo giá bởi Công ty CP thiết bị điện Đồng Hưng Phát	Bi		Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh			14.250.000		
	Vật tư ngành điện	Ampera Midi 100W-48 Led	bộ									15.675.000		
	Vật tư ngành điện	Ampera Midi 115W-48 Led	bộ									17.435.000		
	Vật tư ngành điện	Ampera Midi 121W-48 Led	bộ									19.670.000		
	Vật tư ngành điện	Ampera Midi 132W-48 Led	bộ									20.860.000		
	Vật tư ngành điện	Teceo1 78W-24 Led	bộ	CE, ENEC+, RoHS, Zhaga_D4 i, UL	- Quang thông đầu ra của đèn: 163lm/w - Độ kn- IP66, - Cấp cách điện - ClassI-II - Dải dòng điện 220-240/50-60Hz - Chống sét lan truyền: 10Kv (tùy chọn) - Tuổi thọ của đèn: 100.000h -L90 - Tích hợp điều khiển Owllet IoT - Cổng chờ tích hợp RFID Tag kết nối thành phố thông minh. - Chính góc -15° đến +15°	Nhãn hiệu Schröder; bảo giá bởi Công ty CP thiết bị điện Đồng Hưng Phát	Bi		Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		13.662.900			
	Vật tư ngành điện	Teceo1 91W-32 Led	bộ								14.341.200			
	Vật tư ngành điện	Teceo1 103W-32 Led	bộ								14.825.700			
	Vật tư ngành điện	Teceo1 119W-40Led	bộ								18.957.500			
	Vật tư ngành điện	Teceo1 129W-40Led	bộ								19.248.200			
	Vật tư ngành điện	Teceo1 137W-48Led	bộ								19.442.000			
	Vật tư ngành điện	Teceo1 153W-48Led	bộ								20.507.900			
	Vật tư ngành điện	Avento1 71W	bộ	CE, UL, ENEC, ENEC+, CB Test, RoHS, CO, CQ, IDA	- Quang thông: 153lm/w - Tuổi thọ: 100.000 giờ -L90 - IK09, IP66, EN 60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2-3:2003/A1:2011. - Bảo hành: 5 năm - Tích hợp sẵn RFID Tag điều khiển thành phố thông minh.	Nhãn hiệu Schröder; bảo giá bởi Công ty CP thiết bị điện Đồng Hưng Phát	Bi		Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		15.948.000			
	Vật tư ngành điện	Avento1 110W	bộ								17.235.000			
	Vật tư ngành điện	Avento1 143W	bộ								18.261.000			
	Vật tư ngành điện	Avento2 178W	bộ	Không có thông tin	- Câu hình làm mờ tùy chỉnh.- DALI, 1-10V - Bi - Power - Quản lý điều khiển từ xa:ITERRA, EXEDRA, BLUETOOTH - Tích hợp điều khiển liên kết Owllet Nightshift - Tích hợp cảm biến: PIR, NEMA7 chân - Bảo hành: 5 Năm	Nhãn hiệu Schröder; bảo giá bởi Công ty CP thiết bị điện Đồng Hưng Phát	Bi		Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		21.600.000			
	Vật tư ngành điện	Avento2 211W	bộ								22.635.000			
	Vật tư ngành điện	Ampera 65W	bộ								15.948.000			
	Vật tư ngành điện	Ampera 121W	bộ								17.235.000			
	Vật tư ngành điện	Ampera 135W	bộ								18.261.000			
	Vật tư ngành điện	Ampera 169W	bộ								21.600.000			
	Vật tư ngành điện	Ampera 200W	bộ								22.635.000			
	Vật tư ngành điện	IZYLUM 65W	bộ		Cấu hình làm mờ tùy chỉnh. - DALI, 1-10V - Bi - Power - Quản lý điều khiển từ xa:ITERRA, EXEDRA, BLUETOOTH - Tích hợp điều khiển liên kết Owllet Nightshift - Tích hợp cảm biến: PIR, NEMA7 chân - Bảo hành: 5 Năm						17.542.800			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	IZYLUM 84W	bộ	Không có thông tin	1-10V - DI - Power - Quản lý điều khiển từ xa:ITERRA, EXEDRA, BLUETOOTH - Tích hợp điều khiển liên kết Owllet Nightshift - Tích hợp						18.958.500			
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001- 2015	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam		546.000			
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột	Cái		Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x750)mm						666.000			
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột	Cái		Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x1000)mm						786.000			
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột	Cái		Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm						591.500			
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột	Cái		Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm						624.000			
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột	Cái		Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24(300x300x675)mm						610.000			
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột	Cái		Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24(300x300x1000)mm						710.000			
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột	Cái		Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24(300x300x1250)mm						850.000			
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột	Cái		Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24(300x300x1500)mm						990.000			
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột	Cái		Thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, (Lắp cho cột cao 13-16m) Ø400mm, cao 1200mm						3.612.700			
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột	Cái		Thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) Ø450mm, cao 1350mm						4.513.600			
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột	Cái		Thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) Ø800mm, cao 1750mm						17.945.200			

T	Vật tư	liệu *	vị *	thiết bị *	thông số	xuất	xứ	thương mại	đơn vị tính	đơn vị tính	tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	Cái											
	Vật tư ngành điện	Đế DP03 gang cho cột thép	Cái	TCCS 01:2018/C SMB ISO 9001:2015 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam			8.562.400		
	Vật tư ngành điện	Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn	Cái		ống nhôm D108, cao 2,3m							5.805.800		
	Vật tư ngành điện	Đế gang DC06 cho cột sân vườn	Cái		ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay							5.467.000		
	Vật tư ngành điện	Cột DC01 đế gang cho cột thép	Cái									10.778.600		
	Vật tư ngành điện	Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn	Cái		ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay							5.460.000		
	Vật tư ngành điện	Đế cột NOUVO đế gang cho cột sân vườn	Cái		ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12							5.532.800		
	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D	Cái	TCCS 01:2018/C SMB ISO 9001:2015 14001-2015		Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam			1.619.800		
	Vật tư ngành điện	Cần kép MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K	Cái									2.233.000		
	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB03-D, MB04-D, MB10-D, MB11-D, MB12-D	Cái									1.345.400		
	Vật tư ngành điện	Cần kép MB03-K, MB04-K, MB10-K, MB11-K, MB12-K	Cái									1.876.000		
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái	TCCS	H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300 (thân cột thép chiều sáng - D78)	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam			2.170.000		
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái		H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng - D78)							2.380.000		

T	Vật tư	liệu *	vị *	thiết bị	thiết bị	xuất	xứ	thương	thiết bị	thiết bị	tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái	01:2018/C SMB	H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300 (thân cột thép chiều sáng - D78)	Công ty TNHH			chân công trình trung			3.175.200		
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái	ISO	H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng - D78)	Thiết bị			tâm các			4.264.400		
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái	9001:2015	H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng - D78)	điện và			huyện, thị xã,			4.960.200		
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái	ISO	H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng - D78)	chiếu			thành phố			6.427.400		
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái	14001- 2015	H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng - D78)	sáng			trên địa bàn			6.514.200		
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái		H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400 (thân cột thép chiều sáng - D78)	Miền Bắc			tỉnh Quảng Nam			2.310.000		
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái		Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300							2.730.000		
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái	TCCS	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300				Giá giao tại			3.500.000		
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái	01:2018/C SMB	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300	Công ty TNHH			chân công trình trung			4.055.800		
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái	ISO	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300	Thiết bị			tâm các			4.566.800		
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái	9001:2015	Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400	điện và			huyện, thị xã,			4.659.200		
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái	ISO	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	chiếu			thành phố			4.215.000		
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái	14001- 2015	Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	sáng			trên địa bàn			4.685.000		
	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn	Cái		Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400	Miền Bắc			tỉnh Quảng Nam					
	Vật tư ngành điện	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 15W. Led SMD 3030;	Bộ		Tấm pin Monocrystalline 5V; Pin Lithium LifePo4 3.2V; Bộ điều khiển PWM; Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; Hiệu suất quang đèn ≥160lm/W; Quang thông ≥2400lm									
	Vật tư ngành điện	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 20W. Led SMD 3030;	Bộ		Tấm pin Monocrystalline 5V; Pin Lithium LifePo4 3.2V; Bộ điều khiển PWM; Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; Hiệu suất quang đèn ≥160lm/W; Quang thông ≥3200lm									

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 20W. Led SMD 3030;	Bộ		Tấm pin Monocrystalline 18V; Pin: Lithium LifePo4 12.8V; Bộ điều khiển: PWM; Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; Hiệu suất quang đèn $\geq 140\text{lm/W}$; Quang thông $\geq 2800\text{lm}$						7.647.975			
	Vật tư ngành điện	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 30W. Led SMD 3030;	Bộ		Tấm pin Monocrystalline 18V; Pin: Lithium LifePo4 12.8V; Bộ điều khiển: PWM; Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; Hiệu suất quang đèn $\geq 140\text{lm/W}$; Quang thông $\geq 4200\text{lm}$						8.877.600			
	Vật tư ngành điện	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 40W. Led SMD 3030/5050;	Bộ		Tấm pin: Monocrystalline 18V; Pin: Lithium LifePo4 12.8V; Bộ điều khiển: PWM; - Dim 2-5 cấp; IP66, IK08; Hiệu suất quang đèn $\geq 140\text{lm/W}$; Quang thông $\geq 5600\text{lm}$						10.605.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 60W. Led SMD 3030/5050;	Bộ		Tấm pin: Monocrystalline 18V; Pin: Lithium LifePo4 12.8V; Bộ điều khiển: PWM 12V/24V; Dim 2-5 cấp; IP66, IK08; - Hiệu suất quang đèn $\geq 140\text{lm/W}$; Quang thông $\geq 8400\text{lm}$						14.465.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 80W. Led SMD 3030/5050;	Bộ		Tấm pin: Monocrystalline 36V; Pin: Lithium LifePo4 25.6V; Bộ điều khiển: PWM; - Dim 2-5 cấp; IP66, IK08; Hiệu suất quang đèn $\geq 140\text{lm/W}$; Quang thông $\geq 11200\text{lm}$						18.738.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố PHL – ST50A	Bộ	Tiêu chuẩn RoHS, CE, SGS ISO9001-	Công suất: 50w/7500lm; điện áp 220v/50Hz; Chip led 7070, IP66, IK08, chống sét PSD 10KV Bảo hành 5 năm		OEM				3.400.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố PHL – ST100A	Bộ	2015 TCVN 10885-2-	Công suất: 100w/15000lm; điện áp 220v/50Hz; Chip led 7070, dimming 5 cấp, IP66, IK08, chống sét PSD 20KV. Bảo hành 5 năm		OEM		Giá giao lên xe khách hàng tại kho Tam Kỳ		6.250.000			
	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố PHL – ST150A	Bộ	1, TCVN 7722-2-3:TCVN	Công suất: 150w/20.000lm; điện áp 220v/50Hz; Chip led 7070, IP66, IK08, chống sét PSD 20KV. Dimming 5 cấp Bảo hành 5 năm		OEM				7.900.000			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Đèn đường năng lượng mặt trời PHL-TKD15	Bộ		Công suất đèn 15w/2500lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 144wh Tấm pin solar mono 50w/6v Điều khiển sạc PWM, dimming 5 cấp, IP66; IK08		VN			Đèn rời thể		2.450.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn đường năng lượng mặt trời PHL-TKD20	Bộ		Công suất đèn 20w/3250lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 192wh Tấm pin solar mono 60w/6v Điều khiển sạc PWM, dimming 5 cấp; IP66; IK08		VN			Đèn rời thể		3.250.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn đường năng lượng mặt trời PHL-TKD30	Bộ		Công suất đèn 30w/4800lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 240wh Tấm pin solar mono 980w/6v Điều khiển sạc PWM, dimming 5 cấp; IP66; IK08	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Thiên Lighting	VN			Đèn rời thể		4.800.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn đường năng lượng mặt trời PHL-TKD40	Bộ		Công suất đèn 40w/6300lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 336wh Tấm pin solar mono 80w/18v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08		VN			Đèn rời thể		5.800.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn đường năng lượng mặt trời PHL-TKD50	Bộ		Công suất đèn 50w/8000lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 384wh Tấm pin solar mono 90w/18v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08		VN			Đèn rời thể		7.200.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn đường năng lượng mặt trời PHL-TKD60	Bộ		Công suất đèn 60w/10000lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 576wh Tấm pin solar mono 100w/18v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08		VN			Đèn rời thể		8.500.000		

T	Loại vật liệu *	liệu *	vị *	thiết bị *	Thông số kỹ thuật *	xuất	xứ	thương mại	Loại vật liệu *	Loại vật liệu *	tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Đèn đường năng lượng mặt trời PHL-TKD70	Bộ		Công suất đèn 70w/11200lm Chip led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 672wh Tấm pin solar mono 115w/18v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08		VN			Đèn rời thể		9.850.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn đường năng lượng mặt trời PHL-TKD80	Bộ		Công suất đèn 80w/13.800lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 768wh Tấm pin solar mono 125w/18v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08		VN			Đèn rời thể		11.040.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn đường năng lượng mặt trời PHL-TKD90			Công suất đèn 90w/15000lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 768wh Tấm pin solar mono 145w/18v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08					Đèn rời thể		14.000.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn đường năng lượng mặt trời PHL-TKD100	Bộ	RoHS, CE, SGS ISO9001-2015 TCVN 10885-2-1, TCVN7722-2-1,	Công suất đèn 100w/17.500lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 960wh Tấm pin solar mono 160w/18v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08		VN			Đèn rời thể		16.500.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn đường năng lượng mặt trời PHL-TKD120	Bộ	TCVN 7722-2-3; TCVN 425, IEC 62262:2002,	Công suất đèn 120w/20.300lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 1280wh Tấm pin solar mono 200w/36v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08		VN			Đèn rời thể		19.800.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liền thể PHL-OTKD20	Bộ	QCVN101:2016	Công suất đèn 20w/3200lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 240wh Tấm pin solar mono 60w/6V Điều khiển sạc PWM, dimming 5 cấp; IP66; IK08					Đèn liền thể		4.250.000		

T	Loại vật tư	liệu *	vị *	thiết bị	thiết bị	xuất	xứ	thương mại	Loại vật tư	Loại vật tư	tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liền thể PHL-OTKD30	Bộ		Công suất đèn 30w/4500lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 336wh Tấm pin solar mono 80w/6V Điều khiển sạc PWM, dimming 5 cấp; IP66; IK08					Đèn liền thể		6.500.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liền thể PHL-OTKD40	Bộ		Công suất đèn 40w/6500lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 384wh Tấm pin solar mono 80w/18V Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Hiền Lighting	VN		Giá giao lên xe khách hàng tại kho Tam Kỳ	Đèn liền thể		7.100.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liền thể PHL-OTKD50	Bộ		Công suất đèn 50w/7500lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 480wh Tấm pin solar mono 100w/18v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08		VN			Đèn liền thể		9.200.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liền thể PHL-OTKD60	Bộ		Công suất đèn 60w/9500lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 576wh Tấm pin solar mono 100w/18v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08		VN			Đèn liền thể		10.500.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liền thể PHL-OTKD70	Bộ		Công suất đèn 70w/11000lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 672wh Tấm pin solar mono 100w/18v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08					Đèn liền thể		13.200.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liền thể PHL-OTKD80	Bộ		Công suất đèn 80w/12800lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 768wh Tấm pin solar mono 140w/18v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08		VN			Đèn liền thể		14.500.000		

T	Mô tả vật tư	liệu *	vị *	thuật *	Thông số kỹ thuật	xuất	xứ	thương mại	Đơn vị tính	Đơn vị	tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liền thể PHL-OTKD100	Bộ		Công suất đèn 100w/ 17.000lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 960wh Tấm pin solar mono 140w/18v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08		VN			Đèn liền thể		19.300.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời liền thể PHL-OTKD120	Bộ		Công suất đèn 120w/ 19.500lm Led 7070/50.000 giờ Pin Lưu trữ: 1152wh Tấm pin solar mono 160w/18v Điều khiển sạc MPPT, dimming 5 cấp; IP66; IK08					Đèn liền thể		21.500.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn pha năng lượng mặt trời PHL- 30W	Bộ		Tấm pin solar poly 80w Pin lưu trữ LifeP04 60AH 3,2v; quang thông 4500lm 6500K; IP65;IK08		VN			Đèn pha		4.450.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn pha năng lượng mặt trời PHL- 40W	Bộ		Tấm pin solar poly 80w 21v Pin lưu trữ LifeP04 90AH 3,2v; quang thông 6000lm 6500K;IP65;IK08		VN			Đèn pha		5.850.000		
	Vật tư ngành điện	Đèn pha năng lượng mặt trời PHL- 60W	Bộ		Tấm pin solar mono 100w 21v Pin lưu trữ LifeP04 60AH 6.4v; quang thông 9500lm 6500K; IP65;IK08		VN			Đèn pha		7.720.000		
	Vật tư ngành điện	Cột đèn trang trí NLMT PHL-SV01-1	Bộ		Cột đèn sân vườn thân sắt cao 3.m đường kính đáy ø 114, ngọn ø 76 sử dụng bóng đèn solar UFO500 solar 30w/2200lm		VN					6.500.000		
	Vật tư ngành điện	Cột đèn trang trí NLMT PHL-SV01-2	Bộ		Cột đèn sân vườn Đế gang, thân sắt cao 3.2m sử dụng 2 bóng đèn Solar 50w/5v/60AH		VN					9.200.000		
	Vật tư ngành điện	Cột đèn trang trí NLMT PHL-SV01-3	Bộ		Cột đèn sân vườn Đế gang, thân sắt cao 3.2m sử dụng 3 bóng đèn solar 70w/6v/ 75AH 3,2v		VN					11.400.000		
	Vật tư ngành điện	Cột đèn trang trí NLMT PHL-SV01-4	Bộ		Cột đèn sân vườn Đế gang, thân sắt cao 3.2m sử dụng 4 bóng đèn solar 80w/21v//90AH 3,2v		VN					13.200.000		

T	Loại vật tư	liệu *	vị *	thiết bị thuật *	Thông số kỹ thuật	xuất	xứ	thương mại	Đơn vị tính	Đơn vị	tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng PHL-SKD05A	Trụ	ISO 9001:2015 ; ISO 14001:2015 BS5649 EN40	Trụ đèn chiếu sáng NLMT trụ tròn côn cao 5m D120/60mm dày 2,5mm mạ kẽm nhúng nóng, mặt bích 300*300*8mm gân tăng cường 6mm. Cần đèn liền trụ đơn vươn 1m	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Hiền Lighting	VN	Giá giao lên xe khách hàng tại kho Tam Kỳ	Trụ liền cần		2.650.000			
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng PHL-SKD05B	Trụ		Trụ đèn chiếu sáng NLMT trụ tròn côn cao 5m D120/60mm dày 2.5mm mạ kẽm nhúng nóng, mặt bích 260*260*8mm gân tăng cường 6mm.		VN		Trụ không cần đèn		2.400.000			
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng PHL-ST06-120	Trụ		Trụ đèn chiếu sáng NLMT trụ tròn côn cao 6m cần đèn D120mm ngọn 60 dày 2.5mm, mặt bích 300*300*8mm gân tăng cường 6mm. Cần vươn 1m; mạ kẽm nhúng nóng		VN		Trụ liền cần		3.650.000			
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng PHL-ST06-130	Trụ		Cột đèn chiếu sáng cho đèn năng lượng mặt trời : Bát giác, tròn có 6m D=130 ngọn 60mm, dày 3mm, mặt bích 300*300*10mm, gân tăng cường 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		VN		Trụ không cần đèn		3.250.000			
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng PHL-ST06-150	Trụ		Cột đèn chiếu sáng cho đèn năng lượng mặt trời : Bát giác, tròn 6m D=150, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm, gân tăng cường 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		VN		Trụ không cần đèn		4.250.000			
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng PHL-ST07-130	Trụ		Cột đèn chiếu sáng cho đèn năng lượng mặt trời: Bát giác, tròn 7m D=130 dày 3mm, mặt bích 300*300*10mm, gân tăng cường 6mm, mạ kẽm nhúng nóng, cần vươn 1,2m		VN		Trụ liền cần		4.600.000			
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng PHL-ST07-150	Trụ		Cột đèn chiếu sáng cho đèn năng lượng mặt trời: Bát giác, tròn 7m D=150 dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm, gân tăng cường 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		VN		Trụ không cần đèn		4.550.000			

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng PHL-ST08	Trụ	ISO 9001:2015 ; ISO 14001:2015 BS5649 EN40	Cột đèn chiếu sáng cho đèn năng lượng mặt trời. Bát giác, tròn 8m D=150 dày 3mm, Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường, mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phát Triển Lighting	VN		Giá giao lên xe khách hàng tại kho Tam Kỳ	Trụ không cần đèn		5.200.000		
	Vật tư ngành điện	Trụ đèn chiếu sáng PHL-ST09	Trụ		Cột đèn chiếu sáng cho đèn năng lượng mặt trời: Bát giác, tròn 9m D=190, dày 4mm, đế trụ 400*400*12mm, 4 gân tăng cường 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		VN			Trụ không cần đèn		7.150.000		
	Vật tư ngành điện	Cần đèn rời PHL-CD01	Bộ		Cần đèn cho đèn NLMT đơn cao 1,7m, D78/60mm, cần vươn 1,2m dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng		VN					1.100.000		
	Vật tư ngành điện	Cần đèn rời PHL-CD02	Bộ		Cần đèn cho đèn NLMT đôi cao 1,7m, D78/60mm, cần vươn 1,2m dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng		VN					1.450.000		
	Vật tư ngành điện	Cần đèn tích hợp PHL-CD84	Bộ		Cần đèn tích hợp trụ bê tông D60mm dày 3mm, cao 1.2m, vươn 1.5m. Bộ xà cần đèn V50 dày 5mm. Mạ kẽm nhúng nóng.		VN					1.500.000		
	Vật tư ngành điện	Giá đỡ tấm pin PHL-GS50	Bộ		Giá đỡ tấm pin solar 50w		VN					285.000		
	Vật tư ngành điện	Giá đỡ tấm pin PHL-GS80	Bộ		Giá đỡ tấm pin solar 80w/100w		VN					470.000		
	Vật tư ngành điện	Giá đỡ tấm pin PHL-GS120	Bộ		Giá đỡ tấm pin solar 110w/120w		VN					650.000		
	Vật tư ngành điện	Giá đỡ tấm pin PHL-GS160	Bộ		Giá đỡ tấm pin solar 160w/200w		VN					850.000		
	Vật tư ngành điện	Khung bulong neo PHL-RD200	Bộ		Khung bulong neo móng trụ đèn 200x200x600 ø 18 mạ kẽm đầu ren		VN					550.000		
	Vật tư ngành điện	Khung bulong neo PHL-RD240	Bộ		Khung bulong neo móng trụ đèn 240x240x600 ø 20 Mạ kẽm đầu ren		VN					650.000		
	Vật tư ngành điện	Khung bulong neo PHL-RD300	Bộ		Khung bulong neo móng trụ đèn 300x300x700 ø 22 mạ kẽm đầu ren		VN					750.000		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D25	m		D25 x 2.0mm							9.790		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D25	m		D25 x 2.3mm							11.690		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D25	m		D25 x 3.0mm							13.690		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D32	m		D32 x 2.0mm							13.140		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D32	m		D32 x 2.4mm							16.040		

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D32	m		D32 x 3.0mm							18.760		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D40	m		D40 x 2.0mm							16.590		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D40	m		D40 x 2.4mm							20.030		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D40	m		D40 x 3.0mm							24.200		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D40	m		D40 x 3.7mm							29.090		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D50	m		D50 x 2.4mm							25.740		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D50	m		D50 x 3.0mm							30.730		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D50	m		D50 x 3.7mm							36.980		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D50	m		D50 x 4.6mm							45.140		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D50	m		D50 x 5.6mm							53.380		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63	m		D63 x 3.0mm							39.970		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63	m		D63 x 3.6mm							49.130		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63	m		D63 x 4.7mm							59.550		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63	m		D63 x 5.8mm							70.970		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63	m		D63 x 7.1mm							85.020		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D75	m		D75 x 3.6mm							56.830		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D75	m		D75 x 4.5mm							70.060		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D75	m		D75 x 5.6mm							84.470		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D75	m		D75 x 6.8mm							100.790		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D75	m		D75 x 8.4mm							120.360		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90	m		D90 x 4.3mm							89.730		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90	m		D90 x 5.4mm							99.430		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90	m		D90 x 6.7mm							120.180		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90	m		D90 x 8.2mm							144.290		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90	m		D90 x 10.1mm							172.750		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110	m		D110 x 4.2mm							96.980		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110	m		D110 x 5.3mm							120.460		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110	m		D110 x 6.6mm							150.640		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110	m		D110 x 8.1mm							180.000		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110	m		D110 x 10.0mm							217.350		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110	m		D110 x 12.3mm							261.580		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D125	m		D125 x 4.8mm							125.440		

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D125	m		D125 x 6.0mm							155.530		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D125	m		D125 x 7.4mm							190.150		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D125	m		D125 x 9.2mm							231.760		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D125	m		D125 x 11.4mm							281.150		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D125	m		D125 x 14.0mm							335.260		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D140	m		D140 x 5.4mm							157.440		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D140	m		D140 x 6.7mm							193.690		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D140	m		D140 x 8.3mm							237.380		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D140	m		D140 x 10.3mm							287.500		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D140	m		D140 x 12.7mm							348.590		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D140	m		D140 x 15.7mm							419.280		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D160	m		D160 x 6.2mm							206.290		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D160	m		D160 x 7.7mm							254.330		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D160	m		D160 x 9.5mm							311.970		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D160	m		D160 x 11.8mm							375.140		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D160	m		D160 x 14.6mm							460.980		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D160	m		D160 x 17.9mm							549.980		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D180	m		D180 x 6.9mm							257.770		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D180	m		D180 x 8.6mm							320.220		

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D180	m		D180 x 10.7mm							392.730		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D180	m		D180 x 13.3mm							478.290		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D180	m		D180 x 16.4mm							579.890		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D180	m		D180 x 20.1mm							695.360		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D200	m		D200 x 7.7mm							320.130		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D200	m		D200 x 9.6mm							398.890		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D200	m		D200 x 11.9mm							492.160		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D200	m		D200 x 14.7mm							586.050		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D200	m		D200 x 18.2mm							725.540		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D200	m		D200 x 22.4mm							865.120		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D225	m		D225 x 8.6mm							401.610		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D225	m		D225 x 10.8mm							502.310		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D225	m		D225 x 13.4mm							604.910		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D225	m		D225 x 16.6mm							740.860		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D225	m		D225 x 20.5mm							887.060		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D225	m		D225 x 25.2mm							1.069.960		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D250	m		D250 x 9.6mm							497.500		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D250	m		D250 x 11.9mm							612.970		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D250	m		D250 x 14.8mm							749.470		

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D250	m	QCVN 16:2019	D250 x18.4mm	Công ty CP Nhựa Đồng Nai	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam			921.140		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D250	m		D250 x 22.7mm							1.103.590		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D250	m		D250 x 27.9mm							1.320.390		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D280	m		D280 x 10.7mm							616.960		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D280	m		D280 x 13.4mm							781.920		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D280	m		D280 x 16.1mm							933.830		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D280	m		D280 x 20.6mm							1.154.890		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D280	m		D280 x 25.4mm							1.383.110		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D280	m		D280 x 31.3mm							1.653.840		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D315	m		D315 x 12.1mm							786.720		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D315	m		D315 x 15.0mm							979.510		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D315	m		D315 x 18.7mm							1.189.150		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D315	m		D315 x 23.2mm							1.444.470		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D315	m		D315 x 28.6mm							1.750.730		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D315	m		D315 x 35.2mm							2.106.840		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D355	m		D355 x 13.6mm							999.270		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D355	m		D355 x 16.9mm							1.231.750		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D355	m		D355 x 21.1mm							1.511.180		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D355	m		D355 x 26.1mm							1.832.030		

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D355	m		D355 x 32.2mm							2.222.590		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D355	m		D355 x 39.7mm							2.672.680		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D400	m		D400 x 15.3mm							1.260.660		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D400	m		D400 x 19.1mm							1.579.610		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D400	m		D400 x 23.7mm							1.920.220		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D400	m		D400 x 29.7mm							2.319.380		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D400	m		D400 x 36.3mm							2.832.480		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D400	m		D400 x 44.7mm							3.403.940		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D450	m		D450 x 17.2mm							1.611.060		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D450	m		D450 x 21.5mm							1.982.760		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D450	m		D450 x 26.7mm							2.426.430		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D450	m		D450 x 33.1mm							2.932.540		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D450	m		D450 x 40.9mm							3.585.120		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D450	m		D450 x 50.3mm							4.303.140		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D500	m		D500 x 19.1mm							1.962.010		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D500	m		D500 x 23.9mm							2.459.690		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D500	m		D500 x 29.7mm							3.017.380		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D500	m		D500 x 36.8mm							3.649.560		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D500	m		D500 x 45.4mm							4.444.170		

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D500	m		D500 x 55.8mm							5.322.530		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D560	m		D560 x 21.4mm							2.694.620		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D560	m		D560 x 26.7mm							3.322.730		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D560	m		D560 x 33.2mm							4.079.540		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D560	m		D560 x 41.2mm							4.979.560		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D560	m		D560 x 50.5mm							6.014.630		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D630	m		D630 x 24.1mm							3.414.270		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D630	m		D630 x 30.0mm							4.198.280		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D630	m		D630 x 37.4mm							5.167.180		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D630	m		D630 x 46.3mm							6.293.790		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D630	m		D630 x 57.2mm							7.145.770		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D710	m		D710 x 27.2mm							4.346.920		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D710	m		D710 x 33.9mm							5.352.980		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D710	m		D710 x 42.1mm							6.566.600		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D710	m		D710 x 52.2mm							8.007.720		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D710	m		D710 x 64.5mm							9.694.470		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D800	m		D800 x 30.6mm							5.505.250		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D800	m		D800 x 38.1mm							6.785.040		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D800	m		D800 x 47.4mm							8.326.760		

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D800	m		D800 x 58.8mm							10.165.800		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D800	m		D800 x 72.6mm							12.307.000		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D900	m		D900 x 34.4mm							6.962.690		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D900	m		D900 x 42.9mm							8.585.080		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D900	m		D900 x 53.3mm							10.532.850		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D900	m		D900 x 66.2mm							12.868.550		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D900	m		D900 x 81.7mm							15.562.260		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D1000	m		D1000 x 38.2mm							8.591.420		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D1000	m		D1000 x 47.7mm							10.607.170		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D1000	m		D1000 x 59.3mm							13.017.190		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D1000	m		D1000 x 72.5mm							15.673.750		
	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D1000	m		D1000 x 90.2mm							19.106.150		
	Vật tư ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-2:2015 BS EN 124-5:2015 ISO 9001:2015 ISO	860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc				Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng		4.000.000		
	Vật tư ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang	Cái		860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn							6.500.000		
	Vật tư ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang	Cái		860x430 tải trọng 25 tấn							4.100.000		
	Vật tư ngành nước	Song chắn rác Composite	Cái		Gang 860x430 tải trọng 40 tấn							4.900.000		
	Vật tư ngành nước	Song chắn rác Composite	Cái		Gang 960x530 tải trọng 12.5 tấn							3.360.000		
	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái		850x850 tải trọng 12.5 tấn							4.200.000		
	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái		850x850 tải trọng 25 tấn							6.460.000		

T		liệu *	vị *	thuật *		xuất	xứ	thương mại			tăng) *			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Vật tư ngành nước	Nắp hồ ga Composite, Gang	Cái	14001- 2015	850x850 tải trọng 40 tấn				Hàng Quảng Nam		7.960.000			
	Vật tư ngành nước	Nắp hồ ga Composite, Gang	Cái		900x900 tải trọng 12.5 tấn						5.400.000			
	Vật tư ngành nước	Nắp hồ ga Composite, Gang	Cái		900x900 tải trọng 25 tấn						7.500.000			
	Vật tư ngành nước	Nắp hồ ga Composite, Gang	Cái		900x900 tải trọng 40 tấn						8.500.000			

DỰ TOÁN E1